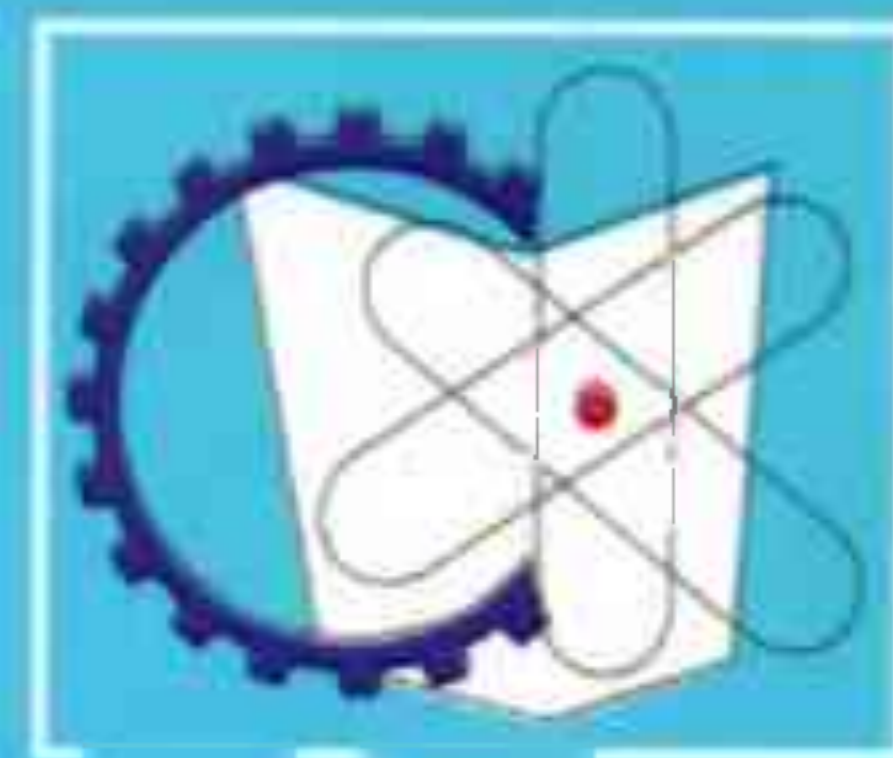


# THÔNG TIN Khoa học & Công nghệ



Số 2 - 2004 (45)

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ - LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH LÂM ĐỒNG



- \* Một vài suy nghĩ về phát triển kinh tế - xã hội Lâm Đồng
- \* Lâm Đồng - chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao
- \* Chương trình phát triển hoa và cây xanh TP Đà Lạt
- \* ISO 9000 và công nghệ thông tin trong cải cách hành chính



# Thông tin

# Khoa học & công nghệ

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG LÂM ĐỒNG

Số 2.2004

## Trong số này

### BAN BIÊN TẬP

**TRƯƠNG TRỐ**

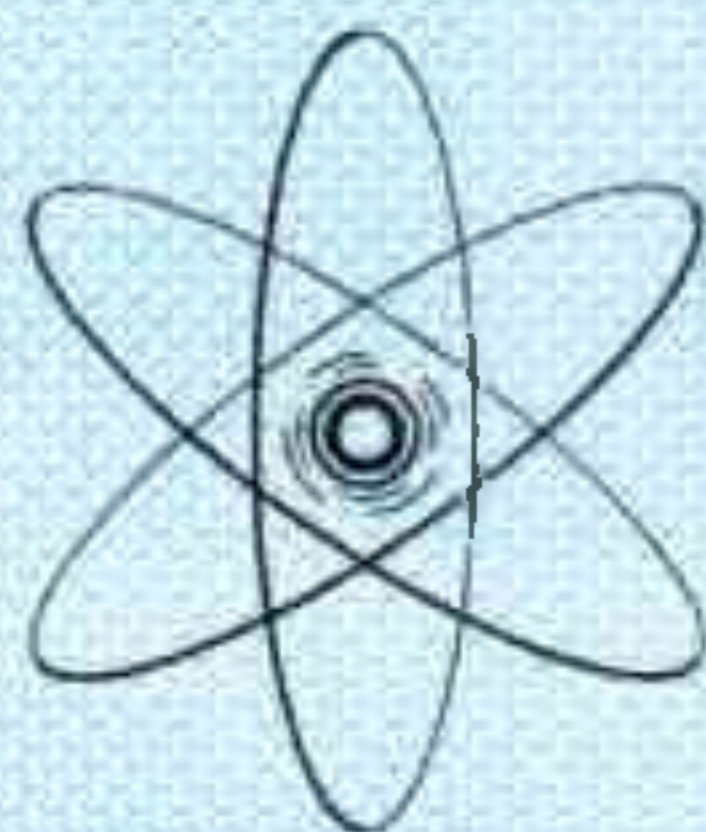
*Tổng biên tập*

**NGUYỄN THỤY HOÀNG**

*Thư ký*

**NGÔ HUY ĐÔNG**

*Trình bày*



### ẢNH BÌA TRƯỚC

*Bộ trưởng Bộ KH-CN Hoàng Văn Phong  
đến thăm và làm việc tại tỉnh Lâm Đồng*

**ẢNH**

**ĐOÀN HỮU NGẠN**

- \* Một vài suy nghĩ về phát triển kinh tế - xã hội Lâm Đồng \_\_\_\_1
- \* Lâm Đồng - chương trình phát triển nông nghiệp  
công nghệ cao \_\_\_\_\_5
- \* Chương trình phát triển hoa và cây xanh TP Đà Lạt \_\_\_\_\_7
- \* ISO 9000 và công nghệ thông tin trong cải cách hành chính \_\_\_\_9
- \* Ngành dâu tằm tơ Việt Nam hướng đến năm 2010 \_\_\_\_\_12
- \* Áp dụng ISO trong doanh nghiệp  
nâng cao chất lượng và phát triển doanh nghiệp \_\_\_\_\_14
- \* Vườn thơ "Hoa tư tưởng" \_\_\_\_\_16
- \* ABC Đà Lạt \_\_\_\_\_18
- \* Thực trạng tình hình sản xuất trà ở Lâm Đồng hiện nay \_\_\_\_21
- \* Nguyên tắc 4 đúng  
trong sử dụng thuốc phòng trừ sâu bệnh \_\_\_\_\_23
- \* Vài nét về chương trình đốm lửa ở Trung Quốc \_\_\_\_\_24
- \* Đậu nành với sức khỏe \_\_\_\_\_25
- \* Kết quả hội thi sáng tạo KH-CN tỉnh Lâm Đồng  
lần thứ nhất \_\_\_\_\_27
- \* Thể lệ hội thi sáng tạo KH-CN tỉnh Lâm Đồng  
lần thứ hai \_\_\_\_\_30
- \* Thông tin khoa học công nghệ \_\_\_\_\_31

**Giấy phép xuất bản số 2293/GPXB do Bộ văn hóa - thông tin cấp ngày 20.6.1995.**

**Sắp chũ tại Sở khoa học, công nghệ & môi trường tỉnh Lâm Đồng. In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt.**

**In xong và nộp lưu chiểu tháng 5.2004.**

# MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI LÂM ĐỒNG

HUYỀN ĐỨC HÒA

Phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ, Trưởng Đoàn ĐBQH Lâm Đồng

Là một tỉnh với diện tích tự nhiên gần 10 ngàn km<sup>2</sup>, nằm giao thoa giữa vùng Nam Tây Nguyên và Đông Nam bộ, Lâm Đồng có vị trí chiến lược về địa kinh tế, chính trị, quốc phòng, an ninh của vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên. Trong những năm qua, thời kỳ 1996–2000, tỉnh ta có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao, bình quân GDP tăng mỗi năm đạt 13,6%, chủ yếu nhờ vào đóng góp của ngành nông nghiệp, do cà phê do được giá cao trong nhiều năm liền. Từ sau năm 2000 đến nay, sự tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững và chậm lại, bình quân GDP tăng mỗi năm chỉ đạt 6,3% (riêng quý I năm 2004 đạt 7,7%), do giá các nông sản chủ lực, nhất là giá cà phê xuống thấp kéo dài, vai trò thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của ngành nông nghiệp không còn nữa, trong khi đó ngành công nghiệp, dịch vụ phát triển còn chậm, chưa vươn lên giữ vai trò thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Để đẩy mạnh phát triển kinh tế, phấn đấu tăng GDP ở mức cao, thời gian gần đây tỉnh Lâm Đồng đã đề ra những chủ trương lớn tạo bước đột phá thúc đẩy đầu tư; đã đề ra và đang khởi động 6 chương trình trọng tâm, 6 công trình trọng điểm, bước đầu đã có sự khởi sắc. Hoà chung các chủ trương trên, tôi xin nêu một số nhiệm vụ giải pháp về phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh giai đoạn từ nay đến năm 2010 và một vài năm kế tiếp như sau:

## 1- Ưu tiên phát triển hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế đi trước một bước

Trong thời kỳ từ nay đến năm 2010 và một số năm sau cần tập trung đầu tư xây dựng, nâng cao chất lượng 7 loại kết cấu hạ tầng then chốt, tạo môi trường thuận lợi thu hút mạnh đầu tư vào tỉnh, đó là:

– Phát triển, nâng cấp các tuyến đường giao thông huyết mạch đảm bảo giao thông đi lại một cách nhanh chóng, thuận lợi, như xây dựng các tuyến đường cao tốc; khôi phục, xây dựng các

tuyến đường sắt; khôi phục và nâng cấp một số sân bay để nối tỉnh với các trung tâm kinh tế lớn trong nước, quốc tế.

– Xây dựng, hiện đại hoá, đa dạng hoá và nâng cao chất lượng dịch vụ của hệ thống hạ tầng bưu chính – viễn thông, công nghệ thông tin.

– Đầu tư, phát triển hệ thống điện lưới đáp ứng yêu cầu về quy mô và chất lượng cung cấp điện phục vụ cho đầu tư phát triển trong từng giai đoạn.

– Đầu tư, phát triển hệ thống cấp, thoát nước đáp ứng yêu cầu về quy mô và chất lượng cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, phục vụ sinh hoạt.

– Phát triển, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo của các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và các trường, trung tâm, cơ sở dạy nghề để tăng cường đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển.

– Phát triển mạnh và đa dạng hoá các loại hình dịch vụ về tài chính, ngân hàng, lao động, khoa học và công nghệ,... để hình thành, phát triển đồng bộ các loại thị trường vốn, lao động, khoa học và công nghệ,...

– Xây dựng nhiều khu, cụm công nghiệp, du lịch, dịch vụ đủ tầm để chuyển dịch mạnh cơ cấu công nghiệp và dịch vụ. Kinh nghiệm nhiều địa phương trong nước nhờ đẩy mạnh xây dựng các khu, cụm công nghiệp, dịch vụ đã thoát nghèo. Nhiều địa phương trong khu vực như Đồng Nai, Bình Dương, Long An,... mỗi tỉnh đã xây dựng hàng chục khu, cụm công nghiệp, riêng Long An đến năm 2010 đã quy hoạch 10.000 ha đất cho phát triển các các khu, cụm công nghiệp, đến nay đã triển khai 19 khu, cụm công nghiệp, với tổng diện tích trên 6.000 ha. Từ kinh nghiệm quý đó, tỉnh ta cần khẩn trương hoàn thành quy hoạch, xây dựng và sớm đưa vào hoạt động nhiều khu, cụm công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Cần nỗ lực phấn đấu từ nay đến năm 2010,

ngoài 2 khu công nghiệp và 2 khu du lịch lớn của tỉnh đã xác định, để sớm xây dựng thêm ít nhất là từ 5 đến 7 khu công nghiệp nữa; ở mỗi huyện, thị, thành ít nhất xây dựng một vài cụm công nghiệp, nhằm tạo tổng mặt bằng trực tiếp cho xây dựng các cơ sở công nghiệp ở các khu, cụm công nghiệp khoảng từ 700 ha – 1.000 ha. Ngoài việc xây dựng và thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, phải tạo thuận lợi để các nhà đầu tư được quyền lựa chọn ngành nghề và địa điểm đầu tư phát triển cơ sở công nghiệp, dịch vụ bên ngoài khu, cụm công nghiệp và ngoài danh mục ngành nghề của tỉnh đã xác định.

**2- Phát triển kết cấu hạ tầng, cần tập trung đẩy mạnh phát triển công nghiệp – dịch vụ để tạo bước đột phá lớn về tăng trưởng kinh tế, đưa tỉnh ta sớm thoát nghèo, thực hiện đúng lộ trình về công nghiệp hoá, hiện đại hoá chung của đất nước.**

Chủ trương lớn của Đảng ta là phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp, nhiều địa phương trong cả nước đã phấn đấu về trước mốc thời gian chung này. Để trở thành một tỉnh công nghiệp cần giải quyết nhiều vấn đề, trong đó có hai vấn đề cơ bản nhất là chuyển dịch để đưa cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng giá trị sản xuất, trong GDP và trong lực lượng lao động xã hội. Hiện nay giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp – xây dựng, dịch vụ và tỷ trọng giá trị tăng thêm của các ngành này chiếm trong GDP còn thấp. Năm 2003, giá trị sản xuất công nghiệp 1.304 tỷ đồng, giá trị sản xuất ngành dịch vụ đạt 1.176 tỷ đồng; tỷ trọng giá trị tăng thêm trong GDP của ngành công nghiệp – xây dựng mới chỉ chiếm 17,8%, ngành dịch vụ 33,5%; tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp còn lớn, trên 70%. Vì vậy, phải phát triển mạnh mẽ ngành công nghiệp, dịch vụ để chuyển mạnh cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp, dịch vụ; phấn đấu đến năm 2010 đưa tỷ trọng công nghiệp – xây dựng, dịch vụ phải đạt trên 75%, giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp còn dưới 60%. Trước hết cần chọn một số lĩnh vực có tiềm năng thực sự lớn, có lợi thế so sánh tuyệt đối về tài nguyên để tập trung chỉ đạo thu hút đầu tư nâng quy mô sản xuất kinh

doanh đủ lớn, ngang tầm với tiềm năng thế mạnh của lĩnh vực đó, tạo ra những cú hích lớn trong tăng trưởng GDP và thu ngân sách nhà nước. Do đó, cần ưu tiên đầu tư khai thác tối đa 7 tiềm năng, thế mạnh sau:

– **Sớm đưa ngành du lịch trở thành ngành kinh tế động lực.** Với khí hậu quanh năm mát mẻ, nhiều cảnh đẹp thiên nhiên, di tích văn hoá, lịch sử có tầm cỡ khu vực và quốc tế,... tỉnh ta có điều kiện để phát triển mạnh ngành du lịch. Cần nhanh chóng kêu gọi đầu tư lấp đầy các khu, cụm du lịch, phát triển đa dạng hoá các sản phẩm, loại hình dịch vụ du lịch, đa dạng hoá các cấp, loại hình khách sạn, nhà nghỉ dưỡng, đẩy mạnh phát triển các loại hình vui chơi giải trí ngày càng ngang tầm cỡ khu vực và quốc tế và phát triển mạnh các ngành dịch vụ khác để đến năm 2010 có thể tạo ra mỗi năm ít nhất từ 4.000 tỷ – 5.000 tỷ đồng giá trị sản xuất.

– **Phát triển mạnh các ngành công nghiệp khai khoáng,** trước hết là công nghiệp khai thác bauxit và luyện nhôm, chế biến các sản phẩm sau nhôm. Trữ lượng quặng bauxit của Lâm Đồng khá lớn, khoảng 1,2 tỷ tấn, có khả năng xây dựng ngành công nghiệp quy mô lớn về luyện nhôm và các sản phẩm được chế biến từ nhôm, trước mắt xây dựng nhà máy chế biến alumin công suất 600 ngàn tấn/năm tạo ra giá trị sản lượng công nghiệp khoảng 2.500 tỷ đồng/năm.

– **Phát triển mạnh các công trình thủy điện** là tỉnh có điều kiện tự nhiên để phát triển các nhà máy thủy điện có quy mô lớn, vừa và nhỏ nên chúng ta có thể xây dựng nhà máy tại tỉnh với tổng công suất ít nhất khoảng 1.000 Megawatt, tạo ra giá trị sản lượng công nghiệp ít nhất khoảng 1.800 tỷ đồng/năm.

– **Phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông – lâm sản chủ lực của tỉnh,** hiện toàn tỉnh có khoảng 120 ngàn ha cà phê, 25 ngàn ha chè, 7 ngàn ha dâu tằm và khoảng 70% là diện tích đất lâm nghiệp là điều kiện lý tưởng để phát triển các vùng chuyên canh về cây công nghiệp và phát triển rừng nguyên liệu với quy mô lớn để phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, phấn đấu sau năm 2010 đưa giá trị sản xuất của lĩnh vực này tăng gấp 2 lần so với hiện nay.

– **Phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học – công nghệ cao** lĩnh có các trường đại học, cao đẳng, học viện, cơ sở nghiên cứu, các trường và cơ sở đào tạo nghề cộng với khí hậu quanh năm mát mẻ là môi trường tốt để phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học – công nghệ cao, như điện tử, công nghệ thông tin, phần mềm tin học, cơ khí chính xác, công nghệ sinh học,...

– **Phát triển mạnh các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động**, cần nhiều mặt bằng cho sản xuất. Hiện nay tỉnh có nguồn lao động dồi dào với giá nhân công rẻ, giá thuê đất thấp là điều kiện thuận lợi để phát triển mạnh các ngành công nghiệp như dệt may, giày da, đan thêu,... Đây là giải pháp quan trọng để đẩy nhanh tốc độ giải quyết việc làm cho người lao động và chuyển dịch đáng kể lao động nông nghiệp sang công nghiệp.

– **Tập trung chỉ đạo thu hút đầu tư** lấp đầy các khu, cụm công nghiệp, nếu thực hiện tốt việc phát triển và lấp đầy các khu, cụm công nghiệp với diện tích sử dụng cho sản xuất từ 700 ha – 1.000 ha, suất đầu tư cho sản xuất bình quân khoảng 15 tỷ đồng/ha, tạo ra giá trị sản lượng bình quân 10 tỷ đồng/ha/năm, sẽ tạo ra giá trị công nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp khoảng từ 7.000 tỷ đồng – 10.000 tỷ đồng/năm.

### **3-Cơ cấu lại ngành nông – lâm nghiệp theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá**

– Liên kết với các cơ sở nghiên cứu, các nhà khoa học trong và ngoài nước để chuyển giao công nghệ về phát triển giống mới, tạo cơ sở sản xuất các loại giống cây trồng, con nuôi mới có năng suất, chất lượng cao có khả năng phát triển tốt tại tỉnh.

– Tập trung chỉ đạo hoàn chỉnh quy hoạch, xây dựng cho được các vùng cây chuyên canh, các trang trại chăn nuôi ngày càng đổi mới về giống, có quy mô lớn, chất lượng cao để cung cấp đủ nguyên liệu cho các cơ sở công nghiệp chế biến tại tỉnh, các vùng lân cận và cho xuất khẩu. Đối với những nơi nằm trong diện quy hoạch vùng cây nguyên liệu khuyến khích nông dân “dồn điền, đổi thửa”, chuyển nhượng đất đai, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, chuyển sang ngành nghề phi nông nghiệp; các chủ trang trại liên kết với nhau

để hình thành các vùng cây chuyên canh; tạo điều kiện thuận lợi để các nhà đầu tư xây dựng trang trại có quy mô lớn, công nghệ sản xuất hiện đại mua lại quyền sử dụng ruộng đất, hoặc cho nông dân góp vốn bằng quyền sử dụng ruộng đất, vườn cây,... để cùng với nhà đầu tư kinh doanh.

– Điều chỉnh lại cơ cấu đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi chủ yếu tưới cho cây lúa sang chủ yếu tưới tiêu cho các vùng chuyên canh cây công nghiệp, rau, hoa quả, đi đôi với áp dụng các công nghệ tưới tiết kiệm nước.

– Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách về quản lý bảo vệ rừng, phát triển nghề rừng phải tạo được sự chuyển biến mạnh trong sản xuất kinh doanh lâm nghiệp từ chủ yếu khai thác “ăn bám” vào rừng tự nhiên sang hướng tự lo trồng rừng nguyên liệu với phẩm chất giống tốt, độ tăng trưởng và chất lượng nguyên liệu cao, giá thành hạ đi đôi với xây dựng các cơ sở chế biến lâm sản, có công nghệ hiện đại, không ô nhiễm môi trường; điều chỉnh một số chính sách để người nhận khoán và bảo vệ rừng được hưởng lợi thoả đáng và có thể làm giàu dưới tán rừng.

– Tổ chức sắp xếp lại đội ngũ làm công tác khuyến nông – lâm theo hướng đa dạng hoá, xã hội hoá, trình độ hoá đáp ứng với yêu cầu là phải đẩy nhanh được việc đưa các giống mới, phương pháp sản xuất mới vào sản xuất nông nghiệp.

– Gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ nông sản.

### **4. Đi đôi với tập trung phát triển kinh tế phải chăm lo phát triển lĩnh vực xã hội tương xứng với phát triển kinh tế**

Ở đây, cần chú ý đến 5 nhóm vấn đề sau:

– Trước hết là nâng quy mô, chất lượng hoạt động các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, bảo trợ xã hội đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của nhân dân bằng cách xã hội hoá, đa dạng hoá sâu rộng các lĩnh vực này để thu hút các nguồn lực to lớn trong xã hội của tất cả các thành phần kinh tế đầu tư phát triển.

– Chăm lo thực hiện tốt chế độ, chính sách đối với gia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng.

– Tập trung xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm đảm bảo các điều kiện tối thiểu về ăn, ở, mặc, học hành, khám và chữa bệnh đối với người nghèo.

– Thực hiện tốt các chủ trương, chính sách dân tộc, tôn giáo; tăng cường đầu tư phát triển toàn diện các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đi đôi với xây dựng khối đại đoàn kết giữa các dân tộc, các tôn giáo cùng chung sức xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự xã hội nơi sinh sống.

– Phòng, chống có hiệu quả các các dịch bệnh, tệ nạn xã hội.

### **5. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách hấp dẫn, tăng cường quảng bá thu hút đầu tư phát triển**

– Ngoài các chính sách ưu đãi thu hút đầu tư của Trung ương, ở địa phương cần tiếp tục hoàn chỉnh chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, từng lĩnh vực, địa bàn cần có chính sách riêng, theo hướng trong khoảng từ 5 đến 10 năm đầu giảm tối đa các khoản thu của địa phương từ các nhà đầu tư, đổi lại địa phương sẽ thu hút được nhiều nhà đầu tư để tạo ra nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, giải quyết được nhiều việc làm và cũng là nuôi dưỡng nguồn thu để tăng thu sau này.

– Xây dựng các cơ chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị chức năng với nhà đầu tư nhằm tạo điều thuận lợi nhất để nhà đầu tư xây dựng dự án nhanh nhất và hoạt động có hiệu quả nhất, sẵn sàng chia sẻ, giải quyết vướng mắc, khó khăn với nhà đầu tư.

– Tăng cường quảng bá, cung cấp thông tin kịp thời cho các nhà đầu tư; các ngành, địa phương, khu, cụm công nghiệp, dịch vụ; cần xây dựng trang Web nối mạng internet để giới thiệu, kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến đầu tư; tổ chức các cuộc tiếp xúc gặp mặt các nhà đầu tư để giới thiệu và kêu gọi đầu tư... Dành khoản chi thoả đáng từ ngân sách tỉnh, các địa phương, các ngành, đơn vị có liên quan cho công tác quảng bá, thu hút đầu tư.

### **6- Nâng cao trình độ, năng lực hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ công chức, xây dựng bộ máy Đảng, Nhà nước trong sạch vững mạnh**

– Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có trách

nhiệm cao đối với nhiệm vụ, trong sạch, liêm khiết, có kỹ năng cao, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; trước hết là cán bộ chủ chốt của các cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể; cán bộ các ngành chức năng giải quyết các thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư; cán bộ quản lý khu, cụm công nghiệp, dịch vụ,... đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ.

– Cần có tiêu chí định lượng để đánh giá năng lực cán bộ công chức, trước hết là cán bộ, công chức chủ chốt của các ngành, địa phương, đơn vị về các mặt: sự tăng trưởng phát triển kinh tế, hoặc nhiệm vụ lĩnh vực mình phụ trách; về đoàn kết nội bộ; về ổn định chính trị xã hội,... Kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng và các tiêu cực trong bộ cán bộ, công chức.

– Đẩy mạnh việc xây dựng tổ chức Đảng, chính quyền, các đoàn thể trong sạch, vững mạnh. Đẩy mạnh việc cải cách hành chính theo kịp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, tạo mọi điều kiện thông thoáng, thuận lợi cho việc thu hút đầu tư; cung cấp các dịch vụ quản lý hành chính đối doanh nghiệp và nhân dân một cách thuận tiện và nhanh chóng; thực hiện có hiệu quả cơ chế “một cửa”. Đổi mới phương thức, nội dung, nâng cao năng lực, hiệu quả lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ đảng ngang tầm với nhiệm vụ trong thời kỳ mới, nhất là trong lĩnh vực phát triển kinh tế – xã hội; năng lực tổ chức thực hiện nghị quyết, tổng kết thực tiễn, phát hiện vấn đề mới để có những quyết định sáng suốt, kịp thời.



# LÂM ĐỒNG

## CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

*Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn*

Sau hơn mười năm thực hiện Chính sách đổi mới, nền nông nghiệp Lâm Đồng đã phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá với nhiều vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây lương thực, rau hoa, phát triển chăn nuôi, từng bước đáp ứng yêu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ. Hiện nay thông qua công tác nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật,... giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân hàng năm tăng 23,5%, chiếm tỷ lệ 51,4% so với tổng giá trị sản xuất toàn tỉnh. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp và ngành nghề nông thôn trong Tỉnh vẫn còn chậm; khả năng cạnh tranh của nhiều sản phẩm, ngành hàng còn yếu; giá trị sản xuất nông nghiệp trên đơn vị diện tích đất canh tác đối với một số loại sản phẩm chủ lực còn thấp so với lợi thế và tiềm năng của Tỉnh. Một trong những nguyên nhân là do công tác đẩy nhanh ứng dụng khoa học-công nghệ trong sản xuất chỉ tập trung ở một vài ngành hàng, sản phẩm đang có lợi thế, công nghệ sau thu hoạch chưa được quan tâm đúng mức, vấn đề thông tin xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu cho nông sản hàng hoá còn hạn chế.

Để khắc phục những yếu kém nêu trên đồng thời tạo sự đột phá, chuyển biến mới trong sản xuất nông nghiệp đối với một số sản phẩm chủ lực, thúc đẩy nhanh sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, tỉnh Lâm Đồng đã chỉ đạo tập trung việc phát triển nông nghiệp công nghệ cao dựa trên lợi thế và tiềm năng hiện có để hình

thành nền sản xuất nông nghiệp có sức cạnh tranh cao đồng thời đảm bảo thế phát triển bền vững.

Nội dung chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao hướng đến năm 2010 nhằm tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, tăng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp bình quân hàng năm tăng từ 10 đến 11% (giai đoạn 2001-2005) và từ 8 đến 9% (giai đoạn 2006-2010). Nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao trong các khâu: giống cây trồng-vật nuôi; ứng dụng cơ giới hoá, tự động hoá trong canh tác-chăn nuôi, trong các quy trình sản xuất-chế biến; trong nghiên cứu phòng chống dịch bệnh của cây trồng-vật nuôi; ứng dụng CNTT trong hoạt động trao đổi thông tin, xúc tiến thương mại. Dựa vào lợi thế của từng vùng sản xuất xây dựng các dự án đầu tư khả thi phát triển các vùng chuyên canh gắn với du lịch sinh thái nhằm mang lại hiệu quả cao.

Chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao được tổ chức thực hiện theo hai giai đoạn:

**Giai đoạn 1 (2004-2005):** Xây dựng các mô hình điểm phát triển nông nghiệp CNC với quy mô thích hợp căn cứ vào yêu cầu của thị trường. Trước mắt tích cực ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ để nâng cao trình độ sản xuất hiện có đồng thời thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào các khu nông nghiệp CNC đa mục tiêu gắn với chế biến tiêu thụ sản phẩm.

**Giai đoạn 2 (2006-2010):** Nhân rộng các mô hình cổ hiệu quả trong từng vùng quy hoạch các sản phẩm lợi thế trong Tỉnh. Hình thành việc ứng dụng công nghệ tiên tiến theo hướng khép kín quy trình sản xuất, tăng quy mô sản xuất đối với các sản phẩm lợi thế cạnh tranh, đảm bảo cho việc chủ động xây dựng thị trường tiêu thụ ổn định, bền vững.

Để thực hiện chương trình Tỉnh đã giao cho Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị và những địa phương có liên quan xây dựng 4 đề án trọng tâm sau:

1. Đề án sản xuất rau-hoa công nghệ cao (2003-2010). Triển khai ở Đà Lạt, Đơn Dương và Đức Trọng, Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn thực hiện.

2. Đề án phát triển sản xuất cây dâu tây tại TP. Đà Lạt (2003-2010). Ủy ban nhân dân TP. Đà Lạt thực hiện.

3. Đề án phát triển và nhân rộng mô hình nông nghiệp chè CNC giai đoạn 2003-2010. Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao kỹ thuật cây công nghiệp và cây ăn quả Bảo Lộc thực hiện.

4. Đề án xây dựng các dự án đầu tư phát triển vùng chăn nuôi bò sữa-bò thịt chất lượng cao (2003-2010). Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn thực hiện. Triển khai ở các huyện Đức Trọng, Đơn Dương, Bảo Lâm, Đạ Huoai.

Để tạo điều kiện cho chương trình này, Tỉnh đã có chủ trương hỗ trợ cho các nhà đầu tư tham gia các đề án nêu trên, tạo điều kiện

về cơ sở hạ tầng: giao thông, điện nước,...đến ranh giới vùng phát triển nông nghiệp CNC; hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng ban đầu cho các trung tâm, cơ sở nhân ương giống cây trồng chất lượng cao theo đề án đã duyệt; hỗ trợ một phần về khâu giống trong thời gian đầu; hỗ trợ đầu tư công tác chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ cao; hỗ trợ xúc tiến thương mại, xây dựng quan hệ sản xuất, xây dựng thương hiệu....

Chương trình phát triển nông nghiệp CNC là cơ sở để thúc đẩy nhanh thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn tại địa phương. Việc xây dựng và triển khai có hiệu quả các đề án đề ra trong chương trình sẽ tạo ra những đột phá, chuyển biến mới trong chiến lược phát triển kinh tế một số sản phẩm đặc thù, mang tính hàng hoá cao, có khả năng cạnh tranh lớn trên thị trường trong và ngoài nước. Nội dung của chương trình có sự gắn kết chặt chẽ với việc nghiên cứu, triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học-công nghệ cao trong từng khâu chủ yếu, hoặc toàn bộ qui trình khép kín trong sản xuất mà ngành nông nghiệp và các địa phương còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Để vượt qua những khó khăn này cần có sự quan tâm chỉ đạo chặt chẽ các cấp hữu quan trong Tỉnh đồng thời có sự hỗ trợ, phối hợp của các ngành và địa phương để tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan, đơn vị tham gia trong chương trình có thể hoàn thành được các nhiệm vụ đã đề ra. Những khó khăn trước mắt đó là vấn đề vốn đầu tư, kinh nghiệm kỹ thuật, phương thức tổ chức quản lý, việc trang bị các cơ sở vật chất kỹ thuật và làm thế nào để sử dụng thật sự có hiệu quả những trang thiết bị này.

**Biên tập NTH**

(Nguồn: Chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao tỉnh Lâm Đồng thời kỳ 2003-2010; Sở NN&PTNT)

### \* Hội thảo về "Ô nhiễm chất hữu cơ trong nước, đất, bùn lắng và rau ở Đà Lạt".

Ngày 25.2.2004 Trường Đại học Đà Lạt và Sở KH-CN Lâm Đồng đã tổ chức buổi hội thảo nói trên với sự tham dự của trên 30 khách mời là các cán bộ giảng dạy, chuyên viên KH-CN, nông nghiệp, môi trường....

Nội dung chính trong Hội thảo được 2 chuyên gia thuộc Trung tâm sức khỏe và môi trường của CHLB Đức báo cáo; Báo cáo trình bày sơ bộ kết quả nghiên cứu "Ô nhiễm chất hữu cơ trong nước, đất, bùn lắng và rau ở Đà Lạt" trong Dự án hợp tác giữa Trường Đại học Đà Lạt và CHLB Đức hơn 3 năm qua.

Mặc dù do quy mô và kinh phí còn hạn chế, nhưng việc lấy mẫu, phân tích, đánh giá đã được thực hiện theo quy trình quốc tế, có sự hợp tác và hỗ trợ trong việc sử dụng thiết bị, kỹ thuật của CHLB Đức và bước đầu đã có những kết luận sơ bộ liên quan đến các hoạt động nghiên cứu từ 2001 đến nay:

- Dư lượng thuốc trừ sâu, trừ cỏ,... trong nước ở các sông, hồ trong và vùng ven Đà Lạt tương đối cao;
- Chất ô nhiễm công nghiệp và đô thị còn thấp;
- Ở các thời điểm trong mùa và mùa nắng ở Đà Lạt, cho thấy lượng thuốc trừ sâu có thay đổi;
- Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ ô nhiễm còn thấp chưa gây ảnh hưởng nghiêm trọng;
- Kết quả phân tích cho thấy hợp chất chorinat thấp nhưng chất dẫn xuất từ DDT thì cao ở một số vùng; điều này cho thấy DDT vẫn còn được sử dụng.

Trong hội thảo đã có nhiều ý kiến và đề xuất liên quan đến hoạt động nghiên cứu đã được trình bày. Đây là nội dung cần được quan tâm và tiếp tục có hướng mở rộng quy mô nghiên cứu để có kết quả đạt yêu cầu, có thể cung cấp những số liệu tham khảo tương đối tin cậy giúp đưa ra những khuyến cáo liên quan phục vụ cho công tác quản lý và phát triển sản xuất tại Đà Lạt - Lâm Đồng một cách tích cực và hiệu quả.





## Chương trình phát triển

# HOA VÀ CÂY XANH ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT

**T**hành phố Đà Lạt với những lợi thế về điều kiện thiên nhiên ưu đãi, sự định hướng đúng đắn về chiến lược phát triển kinh tế – xã hội và đặc biệt là tính đa dạng về văn hóa của cộng đồng dân cư từ mọi miền đất nước tụ họp tại thành phố Đà Lạt đã tạo nên những tiền đề hết sức quan trọng để Đà Lạt gặt hái được những thành quả to lớn trong công cuộc xây dựng thành phố Đà Lạt trong 110 năm qua.

Thành phố Đà Lạt đã và đang chuyển mình để thực sự trở thành một trung tâm du lịch – nghỉ dưỡng quan trọng của cả nước và khu vực.

Với ý thức phát triển Đà Lạt là thành phố sinh thái – văn hóa, thành phố hoa, thành phố xanh, trong gần 30 năm qua chính quyền và nhân dân thành phố đã có nhiều nỗ lực trong việc thực hiện các chương trình đầu tư tôn tạo và chỉnh trang đô thị. Bộ mặt đô thị Đà Lạt ngày càng khang trang, thông thoáng, xanh, sạch, đẹp hơn.

Hầu hết các hộ gia đình trên địa bàn thành phố Đà Lạt, nhất là ở khu vực trung tâm đều có trồng hoa và cây cảnh hài hòa với không gian sống của từng hộ, phù hợp với tập quán và lối sống của con người Đà Lạt.

Đến nay, Đà Lạt đã xây dựng được Công viên thành phố với quy mô 16,5ha; khu vực trung tâm đã đầu tư phát triển 20 tiểu công viên, nút giao lộ xanh với tổng diện tích 7,2ha. Bên cạnh đó, Đà Lạt còn giữ được 360ha rừng thông nội ô và trong 5 năm qua đã trồng tái sinh được 78ha rừng thông 3 lá, trồng mới trên 4.000 cây xanh đường phố và tổ chức trồng được 80.000 cây xanh trong từng khu phố nhỏ.

Hội hoa xuân đã trở thành lễ hội truyền thống, được chính quyền và nhân dân thành phố tổ chức vào dịp Tết Nguyên đán hàng năm đã tôn vinh nghề trồng hoa và các sản phẩm hoa của các nghệ nhân trồng hoa – cây cảnh thành phố Đà Lạt. Lễ hội hoa trong dịp kỷ niệm Đà Lạt 110 năm hình thành và phát triển đã đúc kết và phát huy được những giá trị truyền thống của hội hoa xuân hàng năm và cũng là tiền đề để xây dựng các chương trình lễ hội hoa Đà Lạt (Festival hoa Đà Lạt) trong những năm sắp tới.

Ngoài việc phát huy nội lực để đầu tư tôn tạo cảnh quan đô thị và bảo vệ môi trường sinh thái chung của thành phố, chính quyền và nhân dân thành phố Đà

Lạt luôn đánh giá cao những hỗ trợ, tài trợ từ các đơn vị trong và ngoài nước để giúp thành phố Đà Lạt sớm trở thành Thành phố sinh thái – văn hóa, thành phố hoa, thành phố xanh.

Cụ thể: trong các năm qua với sự hợp tác và giúp đỡ của công ty Saigontourist, công ty JVC và một số cơ quan đơn vị khác bước đầu xây dựng phong trào một du khách trồng một cây xanh cho thành phố và đã thu được những kết quả khả quan.

Với sự trợ giúp của Vương quốc Đan Mạch qua tổ chức Danida đã xây dựng và triển khai dự án xử lý nước thải đô thị.

Hiện nay, với sự giúp đỡ của Ủy ban châu Âu và các thành phố bạn thuộc liên minh châu Âu, Đà Lạt bước đầu triển khai dự án: “Xây dựng Đà Lạt là thành phố xanh đầu tiên của Việt Nam”. Ngoài ra để thực hiện chương trình nghị sự thế kỷ 21 của Việt Nam thuộc dự án VIE/01/021, thành phố Đà Lạt tiếp tục đăng ký dự án: “Xây dựng thí điểm chương trình hành động vì sự phát triển bền vững của Thành phố Đà Lạt”.

Những sự trợ giúp về kinh nghiệm, kỹ thuật, tài chính của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đã tạo điều kiện nâng cao nhận thức cho người dân thành phố Đà Lạt và du khách về môi trường sinh thái đô thị, nâng cao trình độ quản lý của cán bộ tại địa phương và cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng cho thành phố.

Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế – xã hội gắn với việc phát triển dân cư đã gây ảnh hưởng nhất định đến cảnh quan đô thị và môi trường sinh thái của thành phố Đà Lạt. Bên cạnh những kết quả đạt được vẫn còn những hạn chế nhất định trong việc phát huy các giá trị truyền thống cũng như khai thác một cách hiệu quả những lợi thế của thiên nhiên để xây dựng Đà Lạt thực sự là thành phố sinh thái – văn hóa, thành phố hoa.

Những hạn chế đó là: Đà Lạt chưa xây dựng quy hoạch chi tiết để quản lý và phát triển hoa – cây xanh đô thị, hệ thống cây xanh nội ô chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của một đô thị sinh thái. Công tác huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển môi trường cảnh quan chưa được quan tâm đúng mức. Công tác tuyên truyền, vận động thường xuyên để nhân

dân tham gia hưởng ứng các chương trình trồng hoa, cây xanh ở từng hộ gia đình chưa được chú trọng, hoa – cây cảnh trong nhân dân có phát triển nhưng chưa thật sự trở thành phong trào rộng khắp.

Để có thể phát huy được các lợi thế của thiên nhiên, bảo vệ được môi trường cảnh quan đô thị gắn với việc phát triển kinh tế – xã hội theo hướng phát triển ngành du lịch – dịch vụ; công tác quản lý, bảo vệ, đầu tư tôn tạo và phát triển cảnh quan đô thị là một nhiệm vụ hết sức quan trọng của chính quyền và nhân dân thành phố trong giai đoạn hiện nay nhằm xây dựng Đà Lạt trở thành một thành phố sinh thái – văn hóa, thành phố hoa, thành phố xanh và phát triển hài hòa, bền vững trong tương lai.

Chương trình phát triển hoa và cây xanh đô thị thành phố Đà Lạt giai đoạn 2004–2005 và định hướng đến năm 2010 nhằm đạt được mục tiêu sau:

- Xây dựng Đà Lạt thực sự trở thành thành phố sinh thái – văn hóa, thành phố hoa, thành phố xanh.
- Hỗ trợ cho việc phát triển ngành du lịch của thành phố Đà Lạt, nhất là phát triển du lịch sinh thái, du lịch xanh.

Với các mục tiêu trên, trong giai đoạn 2004–2005 chính quyền và nhân dân thành phố sẽ tổ chức thực hiện các chương trình phát triển hoa – cây xanh đô thị với các nội dung chủ yếu sau:

1. Đầu tư xây dựng các đường phố hoa, hàng rào hoa, ban công hoa và tháp hoa tại các nút giao lộ; tổ chức trồng theo cụm, theo các tuyến đường vào thành phố bằng các loại hoa – cây xanh đặc trưng của địa phương;

2. Tôn tạo các tiểu công viên nội ô, các nút giao lộ; phát triển các mảng hoa ngán ngày tại các công viên tập trung. Xây dựng các công viên mở, tạo điều kiện cho du khách và nhân dân thành phố có thể nghỉ ngơi, giải trí và tham quan;

3. Tổ chức trồng hoa – cây cảnh trang trí, xây dựng tiểu cảnh tại các công sở, trường học; tuyên truyền vận động trồng hoa trang trí nhà ở hộ gia đình, các khu vực kinh doanh dịch vụ;

Xây dựng và tổ chức các chương trình hội thi về hoa – cây cảnh hàng năm và tổ chức Festival hoa Đà Lạt định kỳ 2 năm một lần;

Phát triển cây đường phố, cây lộ giới, cây phân tán trồng dọc theo hệ thống mương suối nội ô, hồ lắng, các đỉnh đồi và các khu rừng nội ô tập trung. Trong 2 năm 2004–2005, tổ chức trồng 40.000 cây xanh trong nhân dân.

Để tổ chức thực hiện hoàn thành các nội dung trên, về mặt xã hội, sẽ đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động các tầng lớp nhân dân thành phố tham gia chương trình trồng hoa – cây xanh đô thị, xây dựng

nét văn hóa mới của nhân dân địa phương. Công tác chăm sóc, bảo vệ sẽ do các công sở, khu phố, tổ dân phố chịu trách nhiệm đảm nhận và đưa vào quy ước xây dựng gia đình văn hóa, khu phố văn hóa và công sở văn hóa. Hình thành các khu vực trồng hoa – cây xanh lưu niệm trong thành phố dành cho du khách khi tham quan nghỉ dưỡng tại Đà Lạt. Tổ chức hội chợ hoa, hội thi hoa – cây cảnh hàng năm, tổ chức Festival hoa Đà Lạt lần thứ 2 vào năm 2005. Thành lập ban vận động phong trào xây dựng thành phố sinh thái – văn hóa, thành phố hoa, thành phố xanh.

Về mặt kinh tế, sẽ đầu tư phát triển hoa – cây xanh đô thị thành phố Đà Lạt trên cơ sở các nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước, từ quỹ phát triển hoa – cây xanh thành phố. Xây dựng các cơ chế, chính sách để tăng cường nguồn vốn. Hỗ trợ một phần kinh phí cho các công sở để phát triển hoa, cây cảnh trong khuôn viên công sở và hỗ trợ giá cây giống cho hộ nhân dân trồng hoa, cây cảnh trên địa bàn. Đầu tư xây dựng vườn ươm giống hoa, cây cảnh, cây xanh thành phố tập trung với quy mô đủ lớn để cung cấp cây giống cho chương trình phát triển hoa – cây xanh đô thị thành phố Đà Lạt.

Về mặt quản lý, thành phố sẽ đầu tư xây dựng quy hoạch chi tiết về phát triển hoa – cây xanh đô thị thành phố Đà Lạt; hoàn chỉnh đề án phát triển hoa – cây xanh đô thị thành phố Đà Lạt đến năm 2010; quy hoạch và xây dựng các công viên mở. Hình thành đơn vị công ích thực hiện nhiệm vụ phát triển hoa và cây xanh đô thị thành phố Đà Lạt. Xây dựng quy chế về phát triển và quản lý Quỹ xây dựng thành phố sinh thái – văn hóa, thành phố hoa, thành phố xanh, quy chế khen thưởng, chế tài trong việc tổ chức thực hiện phong trào phát triển hoa – cây xanh thành phố Đà Lạt để tổ chức thực hiện các mục tiêu nêu trên.

Với việc thực hiện tốt các mục tiêu, kế hoạch ngắn hạn nêu trên, hy vọng rằng sẽ tạo được những tiền đề quan trọng để xây dựng Đà Lạt thực sự trở thành thành phố sinh thái – văn hóa, thành phố hoa, thành phố xanh, sẽ phát huy được những kết quả tốt đẹp của các hoạt động trong Lễ hội Đà Lạt 110 năm hình thành và phát triển, sẽ xây dựng được phong trào rộng khắp trong nhân dân thành phố và du khách đối với việc phát triển trồng hoa và cây xanh của thành phố Đà Lạt.

(Nguồn: UBND Tp Đà Lạt)



# ISO 9000 VÀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

## *trong cải cách hành chính*

NGUYỄN MINH TÂM

Chi cục TC-ĐL-CL

**C**ải cách hành chính là một trong các yêu cầu tất yếu trong sự phát triển. Điều này đối với nước ta càng đặc biệt quan trọng, trong hoàn cảnh chúng ta đang xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng XHVN: cải cách hành chính là cơ sở để phát triển kinh tế và ổn định chính trị, chủ động tham gia hội nhập khu vực và thế giới.

Từ một nền hành chính theo cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, trong quá trình đổi mới đã có những bước chuyển đáng kể, góp phần tích cực vào sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong thời gian qua. Tuy nhiên nền hành chính của chúng ta vẫn chưa đáp ứng được các yêu cầu của cơ chế quản lý mới, cũng như yêu cầu phục vụ nhân dân trong điều kiện mới: hệ thống thể chế hành chính chưa đồng bộ, còn chồng chéo; bộ máy còn cồng kềnh, chức năng nhiệm vụ quản lý không phân định thật rõ ràng phù hợp; đội ngũ cán bộ công chức còn yếu về kỹ năng hành chính và tác phong, một bộ phận còn quan liêu, tham nhũng, sách nhiễu nhân dân...

Để đáp ứng cách yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới, Đảng và nhà nước ta đã đặc biệt quan tâm đến công tác cải cách hành chính. Quyết định 136/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ ban hành chương trình tổng thể về cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2001-2010 đã thể chế hoá các Nghị quyết của Đảng về công tác cải cách hành chính.

Các mục tiêu của cải cách hành chính 2001-2010 được nêu nên là: "xây dựng một nền hành chính dân chủ, trong sạch, vững mạnh, chuyên nghiệp, hiện đại hoá, hoạt động có hiệu lực hiệu quả theo nguyên tắc nhà nước pháp quyền XHCN dưới sự lãnh đạo của Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực đáp ứng yêu cầu của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước. Đến năm 2010, hệ thống hành chính cơ bản được cải cách phù hợp với yêu cầu quản lý nền kinh tế thị trường định hướng XHCN."

Thực hiện cách mục tiêu của cải cách hành chính là một công việc rất lớn, đòi hỏi nhiều sự nỗ lực, nhiều biện pháp và công cụ thích hợp để giải quyết từng khía cạnh mục tiêu nêu ra. Trong bài viết này chúng ta sẽ thảo luận về hai công cụ có thể có tác dụng quan

trọng trong việc thực hiện các nội dung của cải cách hành chính, nhằm đạt được các mục tiêu đề ra.

ISO 9000 một công cụ hữu hiệu trong cải cách hành chính

ISO 9000 là bộ tiêu chuẩn quốc tế về quản lý chất lượng. Bộ tiêu chuẩn đã tập hợp được rất nhiều tri thức, kinh nghiệm về quản lý trên thế giới, được chuẩn hoá thuận lợi cho việc áp dụng và xác nhận mức độ áp dụng. Tuy nhiên tiêu chuẩn này không đưa ra các công thức cứng nhắc với mọi tổ chức, cách thức áp dụng là mở với mỗi tổ chức. Bộ tiêu chuẩn này đã được áp dụng trong các lĩnh vực khác nhau từ sản xuất các sản phẩm vật chất cụ thể, đến các sản phẩm vô hình như phần mềm, dịch vụ, với các đặc trưng văn hoá của các tổ chức rất khác nhau; nhưng đều tỏ ra có các tác dụng rõ rệt trong việc nâng cao chất lượng hoạt động của tổ chức. Ngay cả với dịch vụ hành chính cũng không phải là một ngoại lệ. Có thể chỉ ra con số các chứng nhận hệ thống áp dụng ISO 9000 trên thế giới năm 2001 trong lĩnh vực dịch vụ xã hội (bao gồm y tế, giáo dục, quản lý công quyền và các dịch vụ xã hội khác) là 13098, thì quản lý công quyền là 1840 (khoảng 14%).

Hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9000 là hệ thống định hướng vào khách hàng, lấy khách hàng là mục tiêu cần thỏa mãn. Điều này hoàn toàn thích hợp với một nền hành chính dân chủ như nền hành chính của chúng ta: nhà nước của dân, do dân và vì dân. Nền hành chính dân chủ lấy hoạt động dịch vụ thay cho cai trị, tổ chức để cho công dân và các pháp nhân thực hiện tốt các quy định của pháp luật.

Quản lý theo ISO 9000 phát huy sự tham gia của mọi thành viên trong tổ chức, điều này huy động được nguồn tài nguyên quý giá nhất: con người và làm tăng sức mạnh của tổ chức để thực hiện các mục tiêu đề ra. Quản lý theo ISO 9000 dựa trên cách tiếp cận quá trình có nghĩa là các nguồn lực và các hoạt động liên quan được quản lý như một quá trình, điều đó tạo nên kết quả mong muốn một cách có hiệu quả. Quản lý chất lượng theo ISO 9000 là phương thức quản lý theo cách tiếp cận hệ thống. Mọi quá trình liên quan lẫn nhau được xem xét và quản lý như một hệ thống,

tức là mọi vấn đề từ khi nắm bắt yêu cầu của khách hàng cho việc hoạch định, tổ chức chuẩn bị các nguồn lực và thực hiện công việc để thỏa mãn các yêu cầu khách hàng đó đều được xem xét kể cả việc đo lường trong quá trình thực hiện và kết quả sau thực hiện, nhằm thỏa mãn khách hàng ngày càng tốt hơn. Các phương thức tiếp cận này đòi hỏi sự xác định rõ ràng cách công việc, các trách nhiệm của các chức danh, cũng như cách mà chúng quan hệ, phối hợp lẫn nhau. Các quy định thủ tục không chỉ là để kiểm soát, mà còn là các chỉ dẫn cần thiết để đảm bảo việc hiểu đúng và thực hiện đúng các công việc cụ thể trong quá trình. Các quá trình chính được chú ý tạo sự tập trung sức mạnh của tổ chức và mục tiêu trọng tâm, nhờ đó các kết quả tạo ra có hiệu quả hơn. Với dịch vụ hành chính, qua cách tổ chức công việc này cơ hội tạo nên tính chuyên nghiệp cho đội ngũ cán bộ, cũng như khả năng tạo ra bộ máy ổn định hoạt động tin cậy, đáp ứng các yêu cầu quản lý nhà nước hiệu lực hiệu quả.

Một trong các nội dung của cải cách hành chính là thực hiện "một cửa". Trong quy chế này có nêu rõ việc tiếp nhận và trả kết quả với công dân, pháp nhân là tại một bộ phận trong cơ quan, và việc phối hợp các bộ phận trong cơ quan để giải quyết là trách nhiệm của cơ quan nhà nước. Ta thấy rằng có sự tương đồng giữa cách tiếp cận quá trình và quy chế này, và chính việc thực hiện công việc theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000 là cơ sở để thực hiện quy chế một cửa. Thực hiện việc quản lý theo ISO 9000 còn là cơ sở để minh bạch các quy định, thủ tục trong quản lý. Đây là một trong các yếu tố tạo nên nền hành chính dân chủ, ngăn ngừa việc nhũng nhiễu của các cán bộ thực thi công vụ, đồng thời nó tạo ra lòng tin với các nhà đầu tư và đáp ứng được các yêu cầu trong hội nhập quốc tế.

Quản lý theo ISO 9000 là phương thức quản lý khoa học các quyết định phải dựa trên các sự kiện, dựa trên sự phân tích các thông tin dữ kiện được thu thập thường xuyên. Phương thức quản lý này yêu cầu sự cải tiến liên tục, trên cơ sở thường xuyên xem xét lại hoạt động của hệ thống và mục tiêu thỏa mãn khách hàng. Một hệ thống quản lý hành chính như thế sẽ luôn gắn với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội, và có các điều chỉnh kịp thời, đáp ứng yêu cầu quản lý. Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, sự năng động của các thành phần kinh tế - xã hội chỉ có thể được duy trì đúng hướng tạo ra sự phát triển xã hội tích cực, nếu hệ thống quản lý nhà nước sâu sát thực tế và tự hoàn thiện khả năng quản lý một cách linh hoạt. Phương thức quản lý hệ thống, quá trình, cải tiến liên tục trên cơ sở các thông tin thu thập thường xuyên là nhằm thực hiện triết lý làm đúng ngay từ đầu, phòng ngừa thay vì sửa chữa. Điều này

đặc biệt phù hợp với lĩnh vực quản lý nhà nước, nơi mà mỗi tác động đều có thể gây các hậu quả xã hội sâu sắc, nơi khó chấp nhận các quyết định sai lầm.

Trên đây ta đã thảo luận bảy nguyên tắc trong số tám nguyên tắc là cơ sở tạo nên hệ thống quản lý chất lượng ISO 9000. Trách nhiệm của lãnh đạo là nguyên tắc rất quan trọng mang tính quyết định việc áp dụng thành công hay không tiêu chuẩn ISO 9000 vào hoạt động của tổ chức. Lãnh đạo thiết lập nên sự thống nhất mục đích và phương hướng của tổ chức và tạo ra môi trường lôi cuốn tất cả mọi người tham gia để đạt các mục tiêu của tổ chức. Thực hiện nguyên tắc này không chỉ bó gọn trong vai trò của thủ trưởng một đơn vị hành chính cụ thể, mà còn khẳng định tính thống nhất của hệ thống hành chính dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Tóm lại quản lý theo ISO 9000 là một phương pháp quản lý khoa học. Quản lý theo ISO 9000 là một cách thực hiện cải cách hành chính có cơ sở khoa học, có thể đạt được các mục tiêu của cải cách hành chính một cách có hiệu quả. Công nghệ quản lý theo ISO 9000 tạo nên cách làm việc có phân công, phân nhiệm rõ ràng, minh bạch, cơ chế là việc phối hợp chặt chẽ. Đây chính là điều chúng ta rất cần trong phong cách làm việc khi chuyển từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu tiến lên nền kinh tế công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

#### Công nghệ thông tin cơ sở kỹ thuật trong quản lý

Quản lý cũng là một quá trình xử lý thông tin. Điều này cho ta thấy nếu có các công nghệ xử lý thông tin tốt hơn sẽ cho khả năng quản lý tốt hơn. Trong điều kiện hiện nay với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ thông tin, loài người thực sự đang bước vào kỷ nguyên mới: nền kinh tế tri thức. Sức mạnh tư duy của con người với sự trợ giúp của máy tính đã được nhân lên rất nhiều lần. Các ngành kinh tế kỹ thuật truyền thống đang chuyển sang một diện mạo mới với sự tham gia của các thiết bị thông minh. Sự phát triển sản xuất diễn ra nhanh chóng, các vấn đề kinh tế - xã hội cũng vậy. Điều này đòi hỏi hoạt động quản lý nhà nước cần được hiện đại hoá, đáp ứng các yêu cầu quản lý xã hội.

Để có được nền hành chính hiện đại đáp ứng liên tục các yêu cầu quản lý xã hội, việc thu thập xử lý khối lượng thông tin lớn, liên tục một cách nhanh chóng không thể thiếu sự hỗ trợ của các thiết bị tính. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào quản lý nhà nước không chỉ là giải quyết các thu thập xử lý dữ liệu, mà còn tạo ra một môi trường làm việc khoa học, mối quan hệ trong công việc phải rõ ràng và phối hợp chặt chẽ. Công nghệ thông tin cũng là cơ sở kỹ thuật để thực hiện các hoạt động công khai một cách thuận tiện và cập nhật. Hơn thế nó còn thể là môi

trường tương tác cho quản lý hành chính một cách hiệu quả trong tương lai gần (chính phủ điện tử). Điều này nâng cao hơn nữa hiệu quả quản lý và cũng giúp ngăn ngừa các tiêu cực trong quá trình giải quyết các công việc của công dân.

Hiện nay chúng ta thấy nhiều cơ quan trang bị máy tính và coi rằng đó đã là ứng dụng công nghệ thông tin. Thực tế, chỉ khi nào các máy tính đó được tham gia vào quá trình quản lý với tư cách là các thiết bị thu thập và xử lý thông tin thay vì chỉ là máy đánh chữ, thì mới thực sự là ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của tổ chức. Hơn thế nữa, việc nối mạng máy tính mới tạo ra hiệu quả ứng dụng cao. Trong bản thân tổ chức, các thông tin được sử dụng chung một cách hữu ích, các tri thức được trao đổi và nâng cao, các quá trình được chuẩn hoá hơn và thực hiện có hiệu quả hơn. Trong tương tác với bên ngoài, các thông tin với khách hàng và đối tác cập nhật nhanh chóng, thuận lợi. Rõ ràng rằng ứng dụng công nghệ thông tin không chỉ là trang bị các hệ thống phần cứng, mà điều quan trọng là các chương trình để tạo nên các ứng dụng, nhân khả năng tư duy quản lý lên nhiều lần.

Việc áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý hành chính nhà nước góp phần tích cực trong cải cách hành chính nâng cao hiệu lực hiệu quả quản lý, đáp ứng kịp thời tình hình thực tiễn và giảm đi các tiêu cực trong quản lý. Việc áp dụng hệ thống quản lý theo ISO 9000 trong quản lý hành chính nhà nước kết hợp với ứng dụng công nghệ thông tin sẽ hỗ trợ nhau và nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức.

Thực hiện cải cách hành chính là một quá trình liên tục, có nhiều nội dung, có nhiều biện pháp thực hiện. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9000 và ứng dụng công nghệ thông tin là một trong các giải pháp có kết quả tích cực. Hơn thế đây còn là xu hướng phù hợp với sự phát triển trên thế giới và phù hợp với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước ta. Để thành công chúng ta cần xem xét giải quyết tốt mối quan hệ: mục tiêu quản lý – công nghệ quản lý (ISO 9000) – cơ sở kỹ thuật (công nghệ thông tin).

Để áp dụng công nghệ quản lý theo ISO 9000 trong các cơ quan hành chính nhằm thực hiện các mục tiêu cải cách hành chính một cách thành công, đòi hỏi người lãnh đạo cao nhất thể hiện sự quyết tâm trong việc tổ chức thực hiện. Trước hết việc xác định sản phẩm phải thật sự là các nội dung chính yếu của cơ quan phải quản lý, tập trung trước hết vào các lĩnh vực "nóng" trong quan hệ với nhân dân (nhất là các lĩnh vực được đề cập trong quy chế "một cửa" theo quyết định 181/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ). Xác định các sản phẩm để áp dụng quản lý không phải chỉ là trách nhiệm cơ quan thực hiện, mà

còn là trách nhiệm cơ quan cấp trên và cơ quan quản lý công vụ công chức.

Quá trình xây dựng hệ thống quản lý và đưa vào áp dụng, chính là quá trình chuyển biến nhận thức và hành động của mỗi thành viên trong tổ chức. Đây là một quá trình khó khăn, đòi hỏi sự giáo dục thuyết phục kiên trì. Cần có các chính sách phù hợp trong quá trình thực hiện để đảm bảo rằng các yêu cầu của hệ thống được thấu hiểu và thực hiện đúng. Trong quản lý hành chính công đây càng là một khó khăn, vì thực chất nó bao hàm việc mỗi cá nhân từ bỏ các đặc quyền, mà họ mặc nhận là vốn có. Làm việc với các quy trình thủ tục, với các trách nhiệm rõ ràng công khai, được văn bản hoá là cơ sở phát huy vai trò của mỗi thành viên và tăng hiệu quả hoạt động của tổ chức.

Ngay cả sau khi hệ thống đã vận hành và được chứng nhận thì hoạt động tiếp tục duy trì có hiệu quả hệ thống là việc làm thường xuyên cần có sự quan tâm của cấp lãnh đạo. Duy trì hệ thống không có nghĩa là giữ nguyên hiện trạng của nó, mà phải làm cho nó không ngừng thích ứng với các điều kiện hoạt động luôn thay đổi và cả là hoàn thiện nó để có thể đáp ứng yêu cầu của khách hàng ngày càng tăng. Các công tác thu thập và xử lý số liệu từ khách hàng và đối tác cũng như từ chính các hoạt động của hệ thống là công việc thường xuyên, cùng với việc tìm ra ra các cơ hội để cải tiến các hoạt động của tổ chức. Công nghệ thông tin có vai trò rất quan trọng trong hoạt động này.

Đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động cải cách hành chính phải được chọn lựa theo các mục tiêu cụ thể của chương trình cải cách quản lý nói chung. Nên chăng thiết lập các dự án có tính liên kết với hệ thống quản lý đã có, được đảm bảo tính liên thông trong các bộ phận và bên ngoài theo các quy trình quản lý. Các dự án cũng phải xác định ngay từ đầu việc xây dựng hệ thống phần cứng và phần mềm, nhằm đạt được các mục tiêu đề ra là hệ thống giải quyết các thông tin dữ liệu cho hệ thống quản lý và thực hiện các trao đổi trong quá trình xử lý công việc, cũng như các tri thức trong nội bộ tổ chức. Có thể có nhiều dự án cụ thể, nhưng phải có mục tiêu rõ ràng và được đặt trong quy hoạch tổng thể về thông tin quản lý của tổ chức đó.

Cải tiến quản lý nói chung và cải cách hành chính nói riêng là một công việc khó khăn và rất nhạy cảm. Các biện pháp thực hiện phải thật linh hoạt, tinh tế. Các công cụ sắc bén chỉ hữu hiệu khi nó được sử dụng một cách phù hợp. Người lãnh đạo cao nhất có vai trò quyết định trong việc thực hiện thành công hay không, vì xét cho cùng quản lý chủ yếu là công việc của cấp lãnh đạo.

# NGÀNH DÂU TẦM TƠ VIỆT NAM

## *hướng đến năm 2010*

### TỔNG CÔNG TY DÂU TẦM TƠ VIỆT NAM

Qua nhiều thời kỳ phát triển và sản xuất, ngành dâu tằm tơ Việt Nam mặc dù còn gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn có nhiều lợi thế phát triển. Tháng 2/2004 trong hội nghị tổng kết ngành được tổ chức tại Bảo Lộc – Lâm Đồng, hội nghị đã đánh giá hoạt động năm 2003, đề ra kế hoạch phát triển trong năm 2004 và định hướng đến năm 2010. Thông qua hội nghị đã có nhiều ý kiến trao đổi, đóng góp của các đại biểu địa phương; Hội nghị đã thống nhất một số kiến nghị trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét và phê duyệt để làm cơ sở cho việc triển khai thực hiện.

Hiện nay tổng diện tích trồng dâu của Việt Nam vào khoảng 25.000ha. Nhiều giống dâu cổ truyền của địa phương (Bầu Trắng, Bầu đen, Bầu tía) đang dần được cải tạo, thay bằng những giống dâu mới (giống dâu lai Trung Quốc, giống dâu đa bội thể, giống dâu do VN lai tạo, .... đây là những giống mới cho năng suất cao gấp 2-3 lần giống cũ). Tuy nhiên nhìn chung việc cải tạo giống dâu cũ diễn ra vẫn còn rất chậm.

Đối với hoạt động sản xuất trứng giống tằm, cả nước hiện nay có 6 đơn vị đã được Bộ NN & PTNN đầu tư xây dựng từ nhiều năm qua với công suất 600 ngàn hộp trứng/năm; Tuy nhiên việc sản xuất, cung ứng chỉ mới đáp ứng được 30% nhu cầu trong nước (chủ yếu trứng giống tằm vàng lai) còn lại phải nhập nội trứng tằm từ Trung Quốc, nên không chủ động được về chất lượng. Nhiều lứa tằm còn bị thất thu, tỷ lệ khoảng 20-30% mỗi năm; ảnh hưởng đến chất lượng, giá thành,... khiến cho thu nhập người trồng dâu nuôi tằm thấp, không ổn định.

Đối với công nghệ chế biến tơ tằm, hiện nay trong nước có 11 đơn vị thuộc Tổng công ty, 8 cơ sở địa phương và hàng trăm cơ sở ươm tơ khác của tư nhân. Tổng công suất thiết bị ươm tơ hiện có là 1.800 tấn (trong đó 450 tấn của thiết bị thuộc Tổng công ty) và hàng ngàn hộ ươm tơ thủ công bán cơ khí. Công nghệ sau tơ của Việt Nam những năm gần đây đang được phát triển, mỗi năm một tăng. Trong những năm gần đây công nghệ chế biến tơ và sau tơ (dệt, nhuộm, in hoa,...) đã được tích cực quan tâm. Việt Nam đang từng bước đầu tư phát triển để tăng thêm nguồn lợi từ cây dâu, con tằm (tăng tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm chế biến/xuất khẩu nguyên liệu thô). Công suất xe tơ của

cả nước đạt 1.000 tấn tơ xe/năm (khoảng trên 500 tấn là tơ xe cao cấp xuất sang Nhật, gia công từ nguyên liệu nhập từ Trung Quốc). Công suất dệt lụa toàn ngành 5,5 triệu mét lụa/năm với nhiều triển vọng xuất khẩu tăng nếu như có các giải pháp đột phá đồng bộ về chất lượng và giá thành tơ.

Theo khảo sát đánh giá của tổ chức ITC (Tổ chức thương mại quốc tế) tổng nhu cầu tơ lụa thế giới khoảng 80-100.000 tấn/năm nhưng cũng chỉ mới đạt 70-75.000 tấn/năm. Có khoảng 20 nước sản xuất dâu tằm trong khi có gần 200 nước có nhu cầu tiêu dùng tơ lụa. Công nghệ sản xuất và chất lượng tơ lụa của các nước khác nhau, trong đó Trung Quốc hiện là nước có công nghệ sản xuất tiên tiến, số lượng, chất lượng tơ lụa cao nhất trên thế giới. Vấn đề tồn tại hiện nay đối với ngành tơ tằm Việt Nam là quan hệ cung cầu về nguyên liệu mất cân đối, tỷ lệ kén/ tơ cao, chất lượng tơ thấp không ổn định, giá kén giá tơ cao khiến cho sức cạnh tranh trên thị trường kém và gặp nhiều khó khăn khi thị trường biến động. Nếu so với Trung Quốc các chỉ tiêu về năng suất tơ kén, giá trị thu nhập của Việt Nam mới chỉ bằng khoảng 25% nhưng giá thành lại cao hơn 40%. Do vậy cần nghiên cứu tích cực tìm giải pháp để ngành dâu tằm tơ Việt Nam sớm khắc phục các hạn chế đã nêu.

Trong thời gian qua tại các cơ quan, đơn vị ở trung ương cũng như địa phương đã có nhiều hoạt động tổ chức nghiên cứu chuyên ngành, đào tạo, nâng cao trình độ kỹ thuật cho cán bộ và bà con nông dân; tăng cường khuyến khích các thành phần kinh tế cùng tham gia đầu tư sản xuất – kinh doanh. Những hoạt động này đã góp phần giúp cho hoạt động của ngành vượt qua những khó khăn còn tồn tại, đạt được chỉ tiêu đề ra trong năm 2003. Tuy nhiên để thúc đẩy hoạt động ngành vươn lên tương xứng với tiềm năng phát triển, Tổng công ty đã quyết tâm đề ra những giải pháp khả thi để khắc phục những tồn tại giúp phát triển ngành dâu tằm tơ trong năm 2004 và những năm tiếp theo.

Định hướng phát triển đến năm 2010 ngành dâu tằm tơ lấy hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích trồng dâu nuôi tằm làm mục đích, phấn đấu chủ động hoàn toàn về giống và công nghệ sản xuất nhằm tạo được sự phát triển ổn định. Ngoài những nội dung liên quan

đến các khâu tổ chức nội bộ: sắp xếp đổi mới doanh nghiệp, hình thành các công ty cổ phần cho các dự án đầu tư mới, khuyến khích cổ phần hoá nhà máy chế biến tơ lụa, Tổng công ty dâu tằm tơ dự kiến xây dựng một số công ty có trình độ chuyên môn hoá cao đảm bảo chất lượng và hiệu quả hoạt động. Trong định hướng phát triển đến năm 2010, một số giải pháp được tập trung vào những nội dung chính như sau:

- Đề xuất các cơ chế chính sách thích hợp nhằm hỗ trợ cho việc đào tạo, đầu tư nghiên cứu KH-CN, đẩy mạnh công tác kinh doanh sản xuất và dịch kỹ thuật trong ngành.

- Xây dựng và áp dụng các mô hình thâm canh dâu tằm theo công nghệ mới phù hợp theo từng giống dâu.

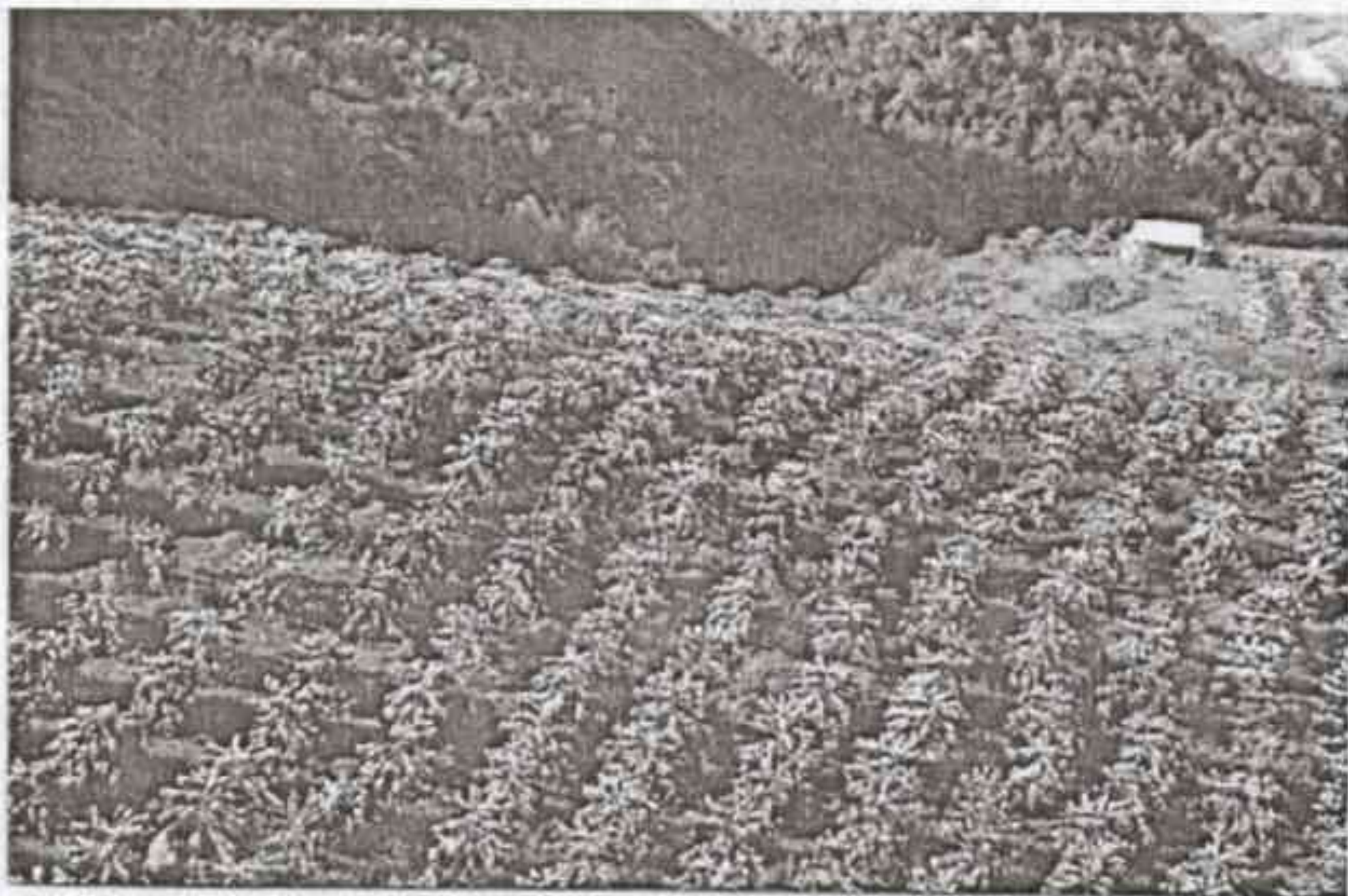
- Xác định vùng sản xuất dâu tằm tơ gắn với nhà máy và công nghệ chế biến tơ. Phân đầu 2010 thu được 60.000 tấn kén và khoảng 8.000 tấn tơ các loại. Đẩy mạnh việc sản xuất tơ cao cấp để thay thế tơ nhập khẩu trong gia công xuất khẩu. Phân đầu đến năm 2010 có 30% tơ cấp cao khoảng 2.500 tấn/năm; 50% sản lượng tơ sản xuất ra được đưa vào dệt lụa nhằm tăng tỷ suất lợi nhuận.

- Mở rộng thị trường đến các nước Nhật, Hàn Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Bangladesh với mục tiêu xuất khẩu sản phẩm tơ lụa toàn ngành đạt từ 400 - 450 USD/năm (với 40.000 ha dâu khi đến năm 2010).

Thông qua các đánh giá về mặt thuận lợi cũng như những tồn tại liên quan đến định hướng phát triển, Tổng công ty dâu tằm tơ cũng đã kiến nghị các nội dung liên quan đến việc tổ chức nội bộ, đánh giá lại tài chính, tài sản toàn ngành nhằm giải quyết dứt điểm những tồn tại về tài chính và sắp xếp đổi mới các hoạt động một cách hiệu quả. Việc huy động vốn đầu tư từ nhiều nguồn khác nhau, việc trợ giá giống mới, việc tổ chức hợp tác nâng cao chất lượng giống dâu, giống tằm, công nghệ tiên tiến đồng bộ cũng là những nội dung quan trọng đang được toàn ngành tích cực quan tâm. Đối với các địa phương, Lâm Đồng và một số vùng cao nguyên phía Bắc (Mộc Châu, Sơn La, Đắc Lắc) được xác định là vùng nguyên liệu chất lượng cao, tập trung xây dựng gắn với công nghệ cao để sản xuất ra tơ cao cấp. Riêng tại Lâm Đồng phân đầu trong năm 2004 thực hiện thành công mô hình điểm về thâm canh giống đảm bảo tính ổn định hiệu quả và bền vững trong sản xuất dâu tằm (phần đầu mô hình thâm canh đến năm 2 đạt được các tiêu chí: năng suất lá dâu 40 tấn/ha; năng suất kén 3.000 kg/ha; giá trị thu nhập 60 triệu đồng/ha; lợi nhuận 20 triệu đồng/ha).

Nguồn: - Báo cáo tổng kết ngành dâu tằm tơ VN 2003 & kế hoạch 2004

- Định hướng phát triển ngành dâu tằm tơ VN đến 2010 (Tổng công ty dâu tằm tơ VN)



## Áp dụng ISO trong doanh nghiệp

# NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

*Công ty cổ phần thực phẩm Lâm Đồng*

Công ty cổ phần thực phẩm Lâm Đồng trước đây là Công ty Thực phẩm Lâm Đồng là doanh nghiệp nhà nước, được thành lập năm 1992. Với số vốn ít ỏi ban đầu cùng với đội ngũ cán bộ công nhân viên còn khiêm tốn, Công ty đã không ngừng phấn đấu đầu tư và phát triển để trở thành một trong những đơn vị của tỉnh Lâm Đồng có chỗ đứng trên thị trường và đi vào lòng người tiêu dùng.

Để phát triển bền vững trong quá trình hội nhập AFTA, đồng thời chuẩn bị các điều kiện để gia nhập tổ chức thương mại quốc tế (WTO), việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2000 nhằm mục đích củng cố hơn nữa uy tín của Công ty đối với khách hàng là một trong những mục tiêu chiến lược của Công ty cổ phần thực phẩm Lâm Đồng trong giai đoạn hiện nay. Với phương châm hoạt động “chất lượng là nền tảng nâng cao uy tín thương hiệu và phát triển doanh nghiệp”, Công ty luôn hiểu rằng chất lượng sản phẩm quyết định sự thành bại của doanh nghiệp. Quản lý chất lượng sản phẩm luôn luôn ổn định tốt, gắn kết việc nghiên cứu phát triển nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng là điều mà Ban giám đốc cùng toàn thể thành viên trong Công ty đều quan tâm.

Tháng 7.2002, Công ty tiến hành đào tạo cho toàn thể cán bộ công nhân viên khối Văn phòng và Nhà máy rượu về hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000. Đây là khởi điểm cho quá trình thiết lập, xây dựng hệ thống quản lý. Dưới sự hướng dẫn tận tình của các chuyên viên Trung tâm chất lượng quốc tế (IQC), các thành viên trong Công ty đã nắm rõ được yêu cầu của ISO 9001:2000 để xây dựng chính sách chất lượng, mục tiêu chất lượng, sổ tay chất lượng, các quy trình thủ tục, các hướng dẫn công việc...

Từ tháng 11.2002, hệ thống được áp dụng vận hành trong Công ty và Nhà máy rượu. Mặc dù quá trình triển khai còn gặp nhiều khó khăn vì trong nội dung có những yêu cầu đối mới tích cực, nhưng với sự quyết tâm cao của Ban giám đốc cùng sự hưởng ứng, tham gia nhiệt tình của đội ngũ cán bộ trẻ, có trình độ và năng lực, Công ty đã đạt được những kết quả nhất định. Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 đã được tổ chức

quốc tế BVQI đánh giá và cấp giấy chứng nhận ngày 4-5.12.2003 làm thay đổi được nhận thức và phương pháp làm việc cũ.

Trước đây, mọi người làm việc theo kinh nghiệm và trí nhớ của từng cá nhân dẫn đến mỗi người làm việc một cách riêng, ít ghi chép lại các số liệu, đặc biệt là những người trực tiếp sản xuất. Việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo ISO đã đưa mọi người từ chỗ tùy tiện vào khuôn phép chặt chẽ hơn, với cơ cấu tổ chức rõ ràng, phân định chức năng – nhiệm vụ cụ thể, tránh sự chồng chéo. ISO làm thay đổi cách thức làm việc, mọi công việc đều có kế hoạch, mục tiêu ứng với những khoảng thời gian nhất định, từ đó đã đánh giá được kết quả công việc, kịp thời đưa ra các giải pháp khắc phục, phòng ngừa, tạo cơ sở cho việc cải tiến liên tục.

Việc quản lý và sử dụng hồ sơ, tài liệu khoa học hơn, mọi bộ phận có thể nhanh chóng truy xuất những tài liệu, hồ sơ cần thiết với thời gian nhanh nhất. ISO xuyên suốt mọi hoạt động của doanh nghiệp, từ khâu bán hàng thông quan thủ tục xem xét và đáp ứng nhu cầu khách hàng, nâng cao sự thoả mãn của khách hàng, tăng khả năng cạnh tranh qua việc điều tra sự thoả mãn của khách hàng, đến các hoạt động mua hàng và kiểm tra chất lượng nguyên liệu vật tư hóa chất đầu vào, chọn lựa và đánh giá nhà cung ứng... đều thực hiện theo các quy trình nghiêm ngặt.

Về tổ chức sản xuất, Công ty ban hành các hướng dẫn công việc, tập huấn đào tạo đến từng người lao động giúp cho quá trình sản xuất có hệ thống, đồng bộ, với sự kiểm soát chặt chẽ các quá trình sản xuất bán thực phẩm, thành phẩm, xử lý nguyên liệu... từng bước thống kê được các sản phẩm không phù hợp tìm ra nguyên nhân, biện pháp khắc phục, giảm thiểu các phế phẩm.

Các hoạt động thiết kế sản phẩm mới, cải tiến chất lượng rượu cũng được thực hiện theo các quy trình thống nhất nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng.

Việc bảo quản sản phẩm từng bước được cải tiến, các lô hàng được sắp xếp theo thứ tự khoa học, có dấu hiệu nhận biết và đảm bảo được sản phẩm khi xuất kho đạt theo quy định nhập trước xuất trước của công ty.



Hỗ trợ cho quá trình sản xuất, các hoạt động kiểm tra thiết bị theo dõi và đo lường, các hoạt động bảo trì, sửa chữa máy móc thiết bị, kiểm tra an toàn vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ, cấp phát trang bị bảo hộ lao động... được thực hiện định kỳ theo đúng quy định đã ban hành, tránh việc phải dừng sản xuất do các sự cố về máy móc...

Ngoài ra, việc quản lý nguồn lực cũng chặt chẽ hơn thông qua các quy định về tuyển dụng lao động, đào tạo bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực, quản lý công nợ...

Sự không phù hợp trong hệ thống được phát hiện và khắc phục kịp thời thông qua các hoạt động đánh giá nội bộ, xem xét của lãnh đạo nhằm nâng cao tính dân chủ trong doanh nghiệp...

Việc được cấp giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng của Công ty cổ phần thực phẩm Lâm Đồng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2000 chỉ mới là giai đoạn khởi đầu, một chuỗi quá trình tiếp theo để cải tiến không ngừng nâng cao hiệu lực, hiệu quả của hệ thống đang tiếp tục ở phía trước.

Có được thành công này chính là nhờ sự nỗ lực của tập thể cán bộ công nhân viên toàn công ty và Ban giám đốc. Ngoài ra, việc xây dựng hệ thống quản lý chất lượng của Công ty cổ phần thực phẩm Lâm Đồng

còn được sự quan tâm, khích lệ động viên về tinh thần cũng như vật chất của UBND tỉnh, Sở KH&CN, Sở Công nghiệp cùng các ban ngành chức năng trong tỉnh.

Đối với Công ty cổ phần thực phẩm Lâm Đồng, tất cả mọi thành viên đều nhận thức rõ rằng việc được cấp giấy chứng nhận ISO 9001:2000 chỉ là sự khởi đầu, là công cụ quản lý đặc lực thông qua khả năng vận dụng tốt những thế mạnh, nguồn lực hiện có, với cách làm việc có hệ thống và khoa học hơn nhằm đáp ứng mục tiêu nâng cao năng lực quản lý hướng đến chất lượng. Đây cũng là những yêu cầu tất yếu của doanh nghiệp nhằm củng cố hơn nữa lòng tin của khách hàng đối với các sản phẩm của công ty, là điểm tựa trong quá trình phát triển của doanh nghiệp.

Với những nhận thức như trên cộng với sự quan tâm lãnh đạo của ban giám đốc, Công ty cổ phần thực phẩm Lâm Đồng quyết tâm sẽ cung cấp các sản phẩm có chất lượng ổn định, đồng thời luôn chú trọng nâng cao nhận thức và trình độ chuyên môn cho mọi thành viên trong công ty; chú ý đầu tư nâng cấp cải tiến công nghệ nhằm phục vụ tốt nhất yêu cầu của khách hàng.

• Theo QĐ số 179/2003/QĐUB Công ty thực phẩm Lâm Đồng đã đổi lên thành Công ty Cổ phần thực phẩm Lâm Đồng

#### • Lò sấy nông sản cải tiến

Từ năm 2000, Sở nông nghiệp-PTNT và Sở KH&CNMT tỉnh Hải Dương đã nghiên cứu thành công lò sấy nông sản cải tiến. Trên cơ sở này Bộ KH&CNMT đã phê duyệt cho tỉnh Hải Dương triển khai Dự án Xây dựng mô hình ứng dụng công nghệ sấy rau tiên tiên quy mô hộ gia đình; dự án nằm trong khuôn khổ Chương trình "Xây dựng mô hình ứng dụng KH-CN phục vụ phát triển kinh tế- xã hội nông thôn và miền núi, giai đoạn 1998-2002".

Đây là dạng lò sấy gián tiếp, dùng khí nóng đối lưu dẫn qua các tấm và ống dẫn nhiệt để sấy khô sản phẩm; nhờ đó tránh được khói, bụi, hơi độc của than trên sản phẩm sấy và cả cho người lao động. Ưu điểm của lò cải tiến là điều chỉnh được nhiệt độ chênh giữa các góc và tâm lò tương đối đồng đều (chênh lệch nhiệt khoảng 3-5 độ C); tận dụng nhiệt triệt để làm giảm thời gian sấy (7-8 giờ/mỗi mẻ); nâng cao năng suất do có đến 7 dàn sấy/lò. Năng suất của lò cải tiến có thể đạt 50 kg nguyên liệu (đã thái lát hoặc sợi).

Quy trình sấy được thực hiện như sau: làm sạch nguyên liệu – tạo hình sản phẩm – rải sản phẩm lên khay – nâng cao nhiệt trong lò – giữ nhiệt – đảo khay – ủ nhiệt – phân loại và đóng gói sản phẩm đã sấy khô. Với quy trình đơn giản vận hành dễ dàng, lò sấy có thể dùng cho hộ gia đình hoặc cụm chế biến ở nông thôn.

Qua 2 năm thử nghiệm lò sấy đã cho thấy những hiệu quả kinh tế rõ rệt, ngoài ra chất lượng sản phẩm được nâng lên, giữ được màu sắc mùi vị tự nhiên, sản phẩm không bị vụn, không bị bụi than đồng thời cũng đảm bảo hơn về mặt môi trường.

Thông qua dự án đã có gần 500 lò cải tiến được triển khai tại các xã của 2 huyện Nam Sách và Cẩm Giàng (Hải Dương); đào tạo được 25 kỹ thuật viên tại cơ sở để hướng dẫn nông dân xây lò và thực hiện đúng các bước quy trình có liên quan (vận hành lò, quy trình sấy các loại nông phẩm). Kinh phí đầu tư cho dự án là 1,8 tỷ đồng nhưng một nửa đã được doanh nghiệp và nông dân tham gia đóng góp đầu tư vì nhu cầu thực tế và nhìn thấy hiệu quả do dự án mang lại. Có thể nói đây là mô hình kết hợp nghiên cứu và triển khai thật linh hoạt, sáng tạo, đã mang lại hiệu quả thiết thực cho bà con nông dân.

Hải Dương đang phát triển làng nghề chế biến nông sản: hành, tỏi, cà rốt, củ cải, nấm, gừng, rau gia vị... Chỉ riêng với cà rốt, lò sấy đã giúp nông dân tận thu loại củ không đủ phẩm cấp xuất khẩu, chế biến thành hàng khô với mức giá cao hơn (củ 6 kg cà rốt tươi cho 1kg cà rốt khô với giá 10.000 đồng/kg thay vì chỉ bán được 100 đồng/kg tươi với cà rốt tươi).

Việc áp dụng lò cải tiến ở các vùng nông thôn là mô hình vừa giúp khâu chế biến bảo quản vừa tạo thêm việc làm và thu nhập cho các hộ nông dân trong vùng. Tuy nhiên với năng suất của lò cải tiến, các hộ cần tổ chức việc tập trung, thu mua các nguyên liệu để đảm bảo đủ hàng cung cấp, chủ động trong sản xuất và chế biến.

(Tạp chí HDKH số 5/2003)



## *Quần thơ* **HOA TỬ TƯỜNG**

### **NGUYỄN VINH**

**Sinh năm:** 1961

**Quê quán:** Quảng Ngãi

Cử nhân văn chương Đại học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh; Cử nhân Anh văn Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh

Giáo viên trường Tiểu học Đa Thành, Đà Lạt

Hội viên Hội văn học nghệ thuật tỉnh Lâm Đồng

**Tác phẩm:** Mái ấm - Nxb Văn hóa dân tộc, 2000

### **QUÁN THƠ**

Em sẽ bán cho anh mực xanh và giấy trắng  
Để làm thơ vào những đêm thanh  
Quán chúng mình không có rượu sâm-banh  
Cũng chẳng có uýt-ki hay cô nhắc  
Chỉ có rượu nếp than em cất sẵn  
Bán cho riêng chàng thi sĩ của em  
Em bày hàng cho đến lúc trăng lên  
Vì lúc đó vẫn còn anh là khách  
Rượu của em anh đòi mua hết sạch  
Em lắc đầu, đong một chén nữa thôi  
Anh gận hờn: "Đây là quán của tôi  
Cô không bán thì đi đi tôi bán".  
Anh chặt cây, em đánh tranh làm quán  
Bán cho người để kiếm kế sinh nhai  
Còn chúng mình ai lại bán cho ai?  
Em giữ rượu dành đêm mai trăng đẹp.

23.5.1983

### **RỪNG HOANG**

Có tiếng chim kêu, tiếng lá thăm thĩ  
Tiếng suối reo, rừng dẫn lối tôi đi  
Có cả hương hoa rừng ngào ngạt,  
Tôi đi. Hồn ngỡ ngỡ cuồng si.

Tôi biết rừng hoang còn thú dữ  
Còn chông gai chằng chịt bit đường,  
Nhưng tim rừng bát ngát yêu thương  
Luôn bảo vệ và sẵn sàng che chở.

Tôi đã vào, rừng ơi, đừng buồn nữa  
Rừng có quyền khép kín mọi lối ra  
Em ái ru tôi bằng vạn khúc ca  
Của điệp khúc tình yêu... và hạnh phúc.

19.8.1984

## CHIỀU TRÊN HỒ TUYỀN LÂM

Nước ngấm chân núi, núi nâng mây,  
 Một thoáng Tuyền Lâm dấu mắt say,  
 Nắng quái chiều hôm in mặt nước,  
 Hương trắng tràn thung, khói bếp bay.

Mênh mông trời nước, đôi thuyền bé  
 Nhẹ bỗng trầm tư, ấp ngất ngây.  
 Gởi lại bờ lo bao vương bận  
 Để lòng phơi phơi với muôn cây.

Giữa vùng cỏ lác căn chòi bé  
 Miếng thịt rừng thơm, tiếng nhái vầy.  
 Giọng cười vỡ vụn hồ chiều vắng  
 Người đâu về sẽ chút vui này?

Đà Lạt, 29.8.1998



## VÌ SAO

Quê tôi thấp thoáng những con đường  
 Mây lượn thông mờ ngập dưới sương  
 Xuân đến anh đào khoe sắc thắm  
 Đông về mimosa ngát hương.

Hoa ngát đồi cao, núi chập chùng  
 Buôn nhỏ, khói chiều vương dưới thung  
 Khuya đến lặng tờ nghe hoẵng tác  
 Bình minh tắm cỏ rải không cùng.

Nơi đó bình yên một mái nhà  
 Trăm ngọt nghìn bùi mẹ với cha  
 Tôi biết, tôi là người hạnh phúc  
 Ngày ngày tôi vẫn cất tiếng ca.

Nhưng cứ vì sao tôi khắc sâu  
 Còn đường đất nhỏ nối trăm cầu  
 Dọc ngang chằng chịt muôn kênh rạch  
 Bờ sông dừa đứng khoác tay cau?

Và bởi vì sao tôi xốn xang  
 Mênh mông ruộng lúa dưới nắng vàng  
 Cầu tre lắt lẻo cong gọng vó  
 Trâu quậy bùn quên cái chới chang?

# ABC ĐÀ LẠT

NGUYỄN HỮU TRANH



## RƯỢU

Trước năm 1945, trang trại La Farraut ở gần hồ Saint Benoit (nay là đường Nguyễn Văn Sở) đã sản xuất một số loại rượu Tây.

Năm 1959, cơ sở Viên Phú ở đường Duy Tân (nay là đường 3 tháng 2) chế biến rượu dâu.

Năm 1963, cơ sở Tám Thanh ở đường Hàm Nghi (nay là đường Nguyễn Văn Trỗi) chế biến rượu nhẹ độ.

Sau năm 1983, Công ty Thực phẩm Lâm Đồng tiếp quản cơ sở sản xuất rượu của La Farraut và thành lập Xí nghiệp rượu sản xuất một số loại rượu trái cây, nổi tiếng nhất là rượu vang Đà Lạt được giải thưởng "Sao Vàng đất Việt" năm 2004.

Công ty cổ phần bia Đà Lạt (4<sup>B</sup> Bùi Thị Xuân) sản xuất Ladobeer.

## RƯỢU CẦN

\* Rượu cần (Tornom): rượu truyền thống của nhiều dân tộc thiểu số ở Việt Nam và châu Á được uống bằng cần rượu làm bằng ống le hay dây mây.

\* Rượu cần là thức uống có rượu nhưng không phải cất, không có hơi ga, mùi cồn.

Men rượu là một loại vỏ cây rừng già nhỏ, phơi khô trong mát.

Để chế biến rượu cần, người ta lót một lớp trấu hên trong đáy ché, đổ cơm ủ men lên trên; ủ trấu dày khi cơm cách miệng chén khoảng 10cm; nhồi tro với nước để làm nắp ché; trét kín nắp ché.

Sau khoảng 2 tuần thì rượu chín, có mùi thơm nhẹ. Rượu để càng lâu càng ngon, vị ngọt đậm, hương thơm nhiều, màu đỏ như màu mận chín.

Đồng bào dân tộc ít người cúng rượu cần để cầu an trong những dịp mừng được mùa, lành bệnh, cưới hỏi, chuộc lỗi,...; đãi rượu cần khi tiếp khách.

Hiện nay, phần lớn rượu cần tiêu thụ trên thị trường Đà Lạt được sản xuất ở huyện Lạc Dương.

## SA-PHIA

\* Sa phia (saphir) là một loại đá quý.

\* Liên đoàn Địa chất 6 đã phát hiện một điểm quặng sa-phia ở xã Xuân Trường.

## SÀO NAM

\* Tên một ấp ở phường 11 hiện nay.

\* Năm 1953, cư dân ở ấp Nghệ Tĩnh đến đây lập ấp và đặt tên ấp là Sào Nam – hiệu của cụ Phan Bội Châu. Về sau, ấp Sào Nam sáp nhập với ấp Tây Hồ hình thành ấp Nam Hồ.

## SÂN BAY CAM LY

Sân bay Cam Ly ở phía tây nam thành phố Đà Lạt, gần đường Cam Ly và Trần Văn Côi.

Trước năm 1975, sân bay Cam Ly dành cho máy bay quân sự và chuyên chở rau.

Sau một thời gian không sử dụng, sân bay đã được sửa chữa để các loại máy bay có trọng tải nhỏ và máy bay trực thăng hạ cánh.

Đường băng có chiều dài 1.400m, rộng 35m.

Hiện nay, sân bay chỉ được sử dụng trong những trường hợp đặc biệt, du khách lên Đà Lạt bằng đường hàng không sử dụng máy bay hạ cánh tại sân bay Liên Khương thuộc huyện Đức Trọng.

## SEN CẠN

\* Tên một loài hoa có tên khoa học là *Tropaeolum majus* L., thuộc họ *Tropaeolaceae*.

\* Lá hoa sen cạn (capucine) giống như lá sen nhưng nhỏ (đường kính 5 – 10cm).

\* Thân mềm, bò lan. Hoa có 5 cánh, màu đỏ hay vàng.

\* Cây trồng bằng hom cắt từ cành hoa hay bằng hạt.

\* Cây có nguồn gốc từ Trung Mỹ và châu Mỹ la-tinh. Năm 1684, người Âu di thực sen cạn từ Pê-ru.

## SEN ĐÁ

\* Tên một loài hoa có tên khoa học là *Echovaria secunda* D.C., thuộc họ *Crassulaceae*.

\* Sen đá (Joubarbe des toits) còn gọi là thạch liên đài hay đài sen đá vì lá dày giống như cánh sen nở.



\* Hoa nhỏ màu đỏ mọc ở đầu cành.

\* Người Bắc Âu trồng sen đá trên mái nhà để hút ẩm. Trong y học, sen đá được dùng để chữa bỏng.

### SEN NÚI

\* Tên một loài hoa có tên khoa học là *Magnolia grandiflora* L. var. *alba*, thuộc họ *Magnoliaceae* (Ngọc lan).

\* Cây thân gỗ, cao từ 1,5m đến 8m, mọc trên núi cao.

\* Sen núi còn gọi là liên sơn, hoa màu trắng giống như hoa sen, dài 20cm, có mùi thơm của hoa sứ lẫn hoa lài.

\* Năm 1963, cây sen núi được trồng ở Dinh I, về sau trồng ở vườn hoa thành phố Đà Lạt. Hiện nay, một số tư nhân trồng cây sen núi trong sân nhà.

### SÔNG LA BÁ

Tên một dòng sông duy nhất ở Đà Lạt bắt nguồn từ chân một ngọn núi cao 1604m ở xã Đa Sar (huyện Lạc Dương), chảy qua xã Xuân Thọ và đổ vào sông Đa Nhim gần buôn La Bá (Lơ Pa, Loupah).

Năm 1962, ruộng, vườn, buôn La Bá chìm trong lòng hồ Đa Nhim, cư dân buôn La Bá định cư ở xã Ka Đô (huyện Đơn Dương).

Công ty Du lịch Lâm Đồng đã tổ chức một số chuyến du lịch từ sông La Bá đến hồ Đa Nhim.

### SU SU

\* Su su (chouchou) có tên khoa học là *Sechium edule*, thuộc họ *Cucurbitaceae* (Bầu bí).

\* Trái trên giàn giống như bầu, bí, mướp,...

\* Trước năm 1975, xã Xuân Trường trồng nhiều su su nhưng về sau, do vận chuyển khó khăn, thị trường tiêu thụ thu hẹp, su su không còn được trồng nhiều

như trước. Hiện nay, su su còn được trồng rải rác trong một số vườn.

### SUỐI

Hệ thống suối Đà Lạt gồm có:

\* Suối phía bắc thành phố Đà Lạt (Phước Thành, Đa Thiện) đổ vào hồ Đăng Kia.

\* Suối Cam Ly với nhiều nhánh đổ vào sông Đa Đồng.

\* Suối Đa Tam với 3 nhánh (Đa Tân-la, Đa Pren, Đa R' Cao) đổ vào sông Đa Nhim.

### SUỐI ĐỤC

\* Tên một cây cầu dài 37m, ở Km 250 + 450, trong địa phận xã Xuân Thọ.

\* **Đặc điểm:** Trên cầu là quốc lộ 20, dưới cầu là đường xe lửa Tháp Chàm - Đà Lạt.

### SƯƠNG MÙ

Sương mù là hiện tượng hơi nước trong khí quyển ngưng kết lại thành những hạt nước nhỏ lơ lửng trong không khí.

Vào buổi sáng, buổi tối và thỉnh thoảng có lúc vào buổi chiều, sương mù giăng khắp nơi trong thành phố Đà Lạt, tạo thành một màng mỏng màu trắng đục, cảnh vật đẹp như trên một bức tranh thủy mặc. Do đó Đà Lạt được gọi là "Thành phố sương mù".

Khi mặt trời lên, những tia nắng hâm nóng mặt đất và xua tan dần sương mù. Tại các thung lũng ẩm ướt và lạnh, sương mù lâu tan hơn.

Năm 1975, nhà thơ Bằng Việt, rung động trước cảnh sương chiều bay trên thành phố Đà Lạt, đã viết:

"Sương bay, sương bay, thành phố đẹp lạ lùng,

Tôi chưa có vui buồn gì ở đấy!

Chiều rét mướt, dáng người đi như chạy

Phố dốc theo đồi, khuất nẻo, lượn miên man."



## SƯƠNG MUỐI

Sương muối là hiện tượng được hình thành khi nền nhiệt độ không khí và đất thấp; tốc độ gió nhỏ hay lặng gió; bầu trời thường ít hay quang mây.

Ở Đà Lạt sương muối thường xuất hiện vào các tháng 1, 2 và gây tác hại đáng kể đối với cây trồng.

## SƯƠNG NGUYỆT ANH

\* Tên một con đường ở phường 9 dài 520m, lộ giới: 20m, từ đường Bà huyện Thanh Quan đến đường Nguyễn Đình Chiểu.

\* **Đặc điểm:** Đường vắng, nhiều biệt thự.

\* Sương Nguyệt Anh (1864 – 1921), tên thật là Nguyễn Thị Ngọc Khuê (cũng có tư liệu viết là Nguyễn Thị Xuân Khuê), tự là Nguyệt Anh, sinh tại làng An Bình Đông (nay thuộc xã An Đức, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre).

Bà là con thứ năm của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu.

Bà là người phụ nữ có nhan sắc và tư chất thông minh. Vì gia đình gặp nhiều khó khăn, bà phải nghỉ học, lo việc nhà, giúp đỡ cha trồng cây thuốc và chữa bệnh. Bà tranh thủ học thêm, đọc sách, tập làm thơ.

Năm 1888, bà kết hôn với phó tổng Nguyễn Công Tính. Khi con được 2 tuổi thì chồng mất, bà ở vậy làm nghề dạy học, nuôi con. Bà thêm chữ *Sương* vào trước tên tự *Nguyệt Anh* có nghĩa là bà Nguyệt Anh goá chồng. Một số tác gia dựa vào câu thơ “*Sương pha bóng nguyệt ánh màu ngân*” của bà để nói bà có biệt hiệu là Sương Nguyệt Ánh.

Trong những năm 1906 – 1908, hưởng ứng phong trào Đông du của Phan Bội Châu, bà bán vườn đất giúp học sinh xuất dương du học.

Năm 1918, bà vừa làm chủ bút, biên tập và viết bài cho tờ báo *Nữ giới chung* (*Tiếng chuông nữ giới*), tờ báo phụ nữ đầu tiên xuất bản ở Sài Gòn, để tuyên truyền và khích lệ lòng yêu nước của phụ nữ Sài Gòn và lục tỉnh.

Tờ *Nữ giới chung* hoạt động chưa được một năm thì đình bản, bà về làng Mỹ Chánh Hoà (nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre) sống với một người em trai.



## TÀ NUNG

\* Tên một con đường đèo dài 16km từ đường Cam Ly đến xã Tà Nung.

\* Tên một trường trung học cơ sở ở xã Tà Nung.

\* Xã Tà Nung nằm ở phía tây nam thành phố Đà Lạt.

Tính đến ngày 1-1-2002, xã Tà Nung có diện tích 45,4998km<sup>2</sup>, trong đó có 802,58ha đất nông nghiệp; 2.386,83ha đất lâm nghiệp có rừng; 125,35 ha đất chuyên dùng; 34,81ha đất ở.

Xã Tà Nung có 327 hộ người dân tộc thiểu số với 1.796 người thuộc các tộc người Lạch, Chin, Srê,...

\* Trước năm 1975, khu vực xã Tà Nung thuộc huyện Đức Trọng.

Sau năm 1975, khu vực này được sáp nhập vào thành phố Đà Lạt, hình thành xã Tà Nung và là 1 trong 2 vùng kinh tế mới ở Đà Lạt.

Hiện nay, đa số cư dân sống về nông nghiệp, trồng lúa, bắp, dâu tằm, cà phê, chè,...

\* Trên bản đồ cũ, Tà Nung được ghi là *Teurnoun*.

## TARDIF

Bác sĩ Etienne Tardif tốt nghiệp Trường Đại học Bordeaux (Pháp).

Năm 1899 – 1900, ông tham gia đoàn thám sát cao nguyên Lang Bi-an và viết tác phẩm *Un sanatorium en Annam, La mission du Lang-Bian, 1899 -1900 (Nơi nghỉ dưỡng ở Trung Kỳ, Phái đoàn Lang Bi-an, 1899-1900)*, xuất bản tại Viên (Áo), được giải thưởng của Viện Hàn lâm Y học Pháp.

Ông đề nghị lập nơi nghỉ dưỡng ở Đà Lạt thay vì Đăng Kia.

Ông còn viết quyển *La naissance de Dalat (Khai sinh Đà Lạt)* và một số vở kịch, tiểu thuyết.

## TƯ LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Đoàn Nam Sinh. *Rượu cần*. Thông tin Khoa học & Công nghệ Lâm Đồng, 1995, số 1.

Phạm Lương Văn Sáu. *Hoa sen núi*. Hoa cảnh, TP Hồ Chí Minh, 1999, số 9.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. *Địa chí Lâm Đồng*. Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 2001.

*Bản đồ thành phố Đà Lạt. Tỷ lệ: 1:10 000*. Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt, 2000.

Jovet P et S., Lowemmo P. *Fleurs de jardin*. Fernand Nathan.

## THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CHÈ Ở LÂM ĐỒNG HIỆN NAY

LÊ ĐỨC THỌ

*Chi cục tiêu chuẩn - đo lường - chất lượng Lâm Đồng*

**H**iện nay trên thế giới có khoảng 20 nước trồng chè. Việt Nam là nước có diện tích trồng chè đứng thứ 5 trên thế giới và đứng thứ 8 về sản lượng. Hàng năm, Việt Nam xuất khẩu với 60.000 – 80.000 tấn chè bao gồm các loại chè đen, chè xanh, chè ô long nhưng chủ yếu vẫn là chè đen. Tuy có số lượng chè xuất khẩu khá cao nhưng thương hiệu lại ít được biết đến và thị phần lại chiếm ít nhất. Nguyên nhân chủ yếu cũng là do chất lượng chè của Việt Nam chưa ổn định, chưa an toàn và thường được tiêu thụ trên thị trường quốc tế với thương hiệu của nước khác. Lâm Đồng là tỉnh có điều kiện tự nhiên, đất đai, khí hậu rất thuận lợi cho cây chè sinh trưởng và phát triển. Cây chè đã được trồng lâu đời ở Lâm Đồng, diện tích chè của tỉnh ngày càng được mở rộng. Toàn tỉnh hiện có 23.187 ha chè (chiếm 24% so với cả nước), sản lượng cao nhất cũng như xuất khẩu nhiều nhất (trên 8.000 tấn/năm) so với các tỉnh trong cả nước nhưng chất lượng không ổn định nên khả năng cạnh tranh trên thị trường kém. Mặc dù cây chè Lâm Đồng được đánh giá là một trong những cây công nghiệp mũi nhọn của tỉnh, nhưng do năng suất thấp nên doanh thu bình quân chỉ đạt 8–10 triệu đồng/ha/năm, chưa tương xứng với tiềm năng đất đai khí hậu về giá trị kinh tế thực của cây chè ở địa phương, do đó đời sống người trồng chè còn gặp nhiều khó khăn.

### + Về nguyên liệu

Với tổng diện tích trên 23.000 ha tập trung chủ yếu tại các huyện Bảo Lộc, Bảo Lâm, Di Linh, Đà Lạt, Lâm Hà, Đức Trọng. Năng suất bình quân khoảng 66–68 tạ/ha/năm, so với các nước trồng chè khác trên thế giới vẫn ở mức thấp. Sản lượng đạt 134.839 tấn/năm (năm 2002) cao nhất trong cả nước. Năm 2003 sản lượng chè tại tỉnh Lâm Đồng ước tính đạt 139.917 tấn, tăng hơn so với năm 2002 là 78 tấn. Năm 2003 cũng đã có sự tăng lên về số lượng giống cũng như chủng loại giống. Tuy nhiên trên 80% diện tích vẫn còn trồng từ các giống cũ cho chất lượng kém như: Shan, Trung du lá lớn, Trung du lá nhỏ và chủ yếu trồng bằng hạt. Một số giống chè đã được nhập từ Đài Loan như Tứ quý, Kim tuyên, Xuân mới, Ô long,...; Yabukita từ Nhật và chọn lọc một số giống như LD97, TB14, TB11. Kết quả điều tra cho thấy trên 50% diện tích trồng giống chè TB14, 20% là giống Shan LD97, khoảng 20% các giống nhập nội và số còn lại là các giống khác như: TB11, LDP1, LDP2, PH1...

Kỹ thuật canh tác còn nhiều hạn chế, trong khi các nước trồng chè trên thế giới trồng chè bằng cành thì tại tỉnh ta vẫn trồng chè bằng hạt. Với nguyên liệu trồng bằng hạt thì giá nguyên liệu chè búp tươi chỉ khoảng 1000–1200 đồng/kg còn giá chè búp tươi trồng từ cành là 1900–2000 đồng/kg (vào thời điểm tháng 8/2003). Tình hình này khiến cho giá thành chè cao và kém sức cạnh tranh so với sản phẩm cùng loại của các nước. Việc tưới tiêu không được đảm bảo, cây chè thường bị thiếu nước vào mùa khô và điều này ảnh hưởng rất lớn đến quá trình tổng hợp các chất hòa tan, các hợp chất catechin không đạt đến mức yêu cầu của nguyên liệu chế biến. Việc trồng cây che bóng cho chè cũng ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tổng hợp tanin, với những nương chè dùng làm nguyên liệu để chế biến chè xanh thì điều này là rất cần thiết, tuy nhiên chỉ 8% các doanh nghiệp có điều kiện thực hiện. Tình trạng phun thuốc trừ sâu một cách bừa bãi về số lượng cũng như về chủng loại thuốc đã làm cho sản phẩm chè có chất lượng không an toàn và đây là một trong những nguyên nhân gây khó khăn cho việc xuất khẩu. Gần đây thị trường EU yêu cầu khắt khe hơn về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật từ 0.1ppm vào năm 2002 và 2003 thì đến nay EU đã hạ xuống mức chỉ còn 0.01ppm, trong khi đó sản phẩm chè của các doanh nghiệp trong tỉnh ở mức 0.14ppm. Bên cạnh đó người nông dân chưa có nhận thức đúng về chất lượng, kỹ thuật thu hái chưa đúng quy cách và vẫn còn hiện tượng thu hái chè bằng liềm. Sau khi thu hái đựng chè trong các bao tải để vận chuyển đến nơi bán và thời gian vận chuyển dài chè nguyên liệu sẽ bị ngót nóng làm mất đi mùi hăng xanh của chè búp tươi và sản phẩm sẽ không có mùi đặc trưng. Khi thị trường có nhu cầu cao về nguyên liệu, người nông dân chạy theo sản lượng mà không quan tâm đến chất lượng nguyên liệu. Hầu hết nguyên liệu được thu mua bởi tư thương và sau đó mới được bán cho nhà máy chế biến nên tình trạng nguyên liệu không đồng đều, thời gian từ lúc thu hái đến lúc chế biến còn kéo dài nên chất lượng nguyên liệu không được đảm bảo. Chất lượng sản phẩm phụ thuộc vào chất lượng nguyên liệu, chất lượng nguyên liệu tốt sẽ cho thành phẩm tốt. Tuy nhiên tình trạng nguyên liệu tại tỉnh ta lại không ổn định và không được kiểm soát, đây là nguyên nhân dẫn đến chất lượng sản phẩm chưa đạt yêu cầu của thị trường trong nước cũng như ngoài nước.

### + Về công nghệ chế biến

Hại công nghệ vẫn được sử dụng phổ biến là công nghệ CTC và OTD. Chế biến theo công nghệ CTC đòi hỏi phải có các thiết bị cần thiết và hiện đại, với quy mô công nghiệp, và yêu cầu nguyên liệu không quá cao tuy nhiên cho chất lượng sản phẩm không cao. Còn với công nghệ OTD là phương pháp truyền thống cho chất lượng chè tốt, sử dụng chủ yếu bằng tay, nguyên liệu tại Lâm Đồng phù hợp với công nghệ này. Tuy nhiên do một số thiết bị máy móc quá cũ dẫn đến chất lượng chè sau khi chế biến không được đảm bảo. Máy móc thiết bị sản xuất, nhà xưởng là một trong những yếu tố quyết định đến chất lượng sản phẩm. Trong số các đơn vị được khảo sát thì có tới 90% nhà xưởng và thiết bị máy móc chế biến không đạt yêu cầu sản xuất, các thiết bị cũ kỹ, nhà xưởng không đảm bảo vệ sinh, nơi bảo quản nguyên liệu không đủ diện tích để chứa nguyên liệu theo đúng quy cách, kho chứa thành phẩm không đảm bảo,... điều này sẽ dẫn đến chất lượng sản phẩm có chất lượng không cao. Khoảng 20% thiết bị ngoại nhập (nhập kèm theo công nghệ của Đài Loan và Nhật Bản) tại một số các doanh nghiệp, 80% được sản xuất trong nước, những thiết bị này thường sản xuất trước năm 1995 khoảng 60%, từ năm 1995-2000 là 25% và sau năm 2000 là 15%. Hầu hết các thiết bị không đồng bộ, được mua từ các thời điểm khác nhau và cải tiến dần. Khoảng 90% nguyên liệu chế biến mua ngoài thị trường, chỉ 10% nguyên liệu tự trồng, nên các đơn vị chế biến không kiểm soát được đầu vào, thêm vào đó nguyên liệu chưa được chế biến không được bảo quản đúng cách, còn xếp thành các lớp dày 30-40cm nên hiện tượng ngổn nóng xảy ra, chè mất mùi hăng đặc trưng dẫn đến chất lượng chưa đáp ứng được yêu cầu khách hàng.

### + Về quản lý chất lượng

Hoạt động tiêu chuẩn hóa trong các doanh nghiệp sản xuất chè còn rất hạn chế, 100% các đơn vị sản xuất không có bộ phận tiêu chuẩn hóa độc lập. Trình độ nghiệp vụ về tiêu chuẩn hóa của cán bộ còn rất yếu. Hoạt động kiểm tra chất lượng (KCS) chủ yếu tập trung vào việc kiểm tra chất lượng sản phẩm ở khâu cuối cùng (khoảng 50% các đơn vị chỉ kiểm tra chất lượng sản phẩm ở khâu đầu và khâu cuối cùng, 30% kiểm tra ở tất cả các công đoạn và 20% kiểm tra chất lượng ở một vài công đoạn quan trọng). Do đó chất lượng sản phẩm thường không ổn định và không đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Qua khảo sát cho thấy 92% các đơn vị sản xuất không có phòng thử nghiệm, 8% doanh nghiệp có phòng thử nghiệm nhưng chỉ kiểm tra được một số các chỉ tiêu đơn giản (chủ yếu là các chỉ tiêu cảm quan). Bên cạnh đó, đến nay chưa có doanh nghiệp sản xuất chè nào áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến như ISO 9000, HACCP,... nên dẫn đến chất lượng sản phẩm không đảm bảo và không ổn định do đó chưa đáp ứng được yêu cầu khách hàng

### + Về thị trường tiêu thụ

Chất lượng sản phẩm không ổn định là nguyên nhân dẫn đến việc tiêu thụ sản phẩm gặp nhiều khó khăn. Thị trường chính vẫn là trong nước với hai loại sản phẩm chính là chè xanh sơ chế và chè ướp hương. Tuy nhiên chất lượng vẫn còn thua kém nhiều so với sản phẩm chè của các tỉnh khác. Có khoảng 10% đơn vị có sản phẩm chè xuất khẩu sang các thị trường Đài Loan, Nhật Bản, Mỹ, Irắc, Pakistan. Sản phẩm chè xanh chế biến theo công nghệ của Nhật đã được thị trường Nhật chấp nhận, sản phẩm chè ô long và chè xanh được xuất sang Đài Loan, chè xanh cao cấp được tiêu thụ ở thị trường Mỹ và các nước Trung Đông. Năm 2003 tỉnh ta đã xuất khoảng trên 8.000 tấn chè qua các nước, năm nay do chúng ta bị hạn chế về thị trường Irắc nên sản lượng chè xuất khẩu của cả nước giảm 10.000 tấn so với năm 2002. Thị trường EU cũng đã có những yêu cầu khắt khe hơn về các chỉ tiêu an toàn như giảm hàm lượng dư lượng thuốc bảo vệ thực vật xuống còn 0.01ppm, chỉ tiêu về nấm mốc. Hàng năm chè vẫn được xuất khẩu qua các nước nhưng thương hiệu chè Lâm Đồng thì rất ít người biết đến. Các doanh nghiệp bán sản phẩm của mình tại thị trường các nước bằng một thương hiệu khác như thương hiệu chè Ấn Độ, Đài Loan,... Cho đến nay trong 100 đơn vị sản xuất chè được điều tra thì chỉ có 29 đơn vị có bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa trong nước. Để có được thị trường tiêu thụ đã là rất khó khăn nhưng giữ được thị trường trong nền kinh tế cạnh tranh hiện nay thì quả là không dễ. Khi mà các sản phẩm khác có ưu thế cạnh tranh bởi giá cả thấp và chất lượng thì sản phẩm chè tại Lâm Đồng sẽ rất khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm. Muốn vậy trước hết phải có một thương hiệu cho chè Lâm Đồng và đẩy mạnh việc quản lý chất lượng trong các đơn vị sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, nguyên liệu phải được kiểm soát ngay từ khâu trồng đến khâu chăm sóc, chế biến và tiêu thụ.

### + Hướng phát triển trong thời gian tới

Theo kết quả điều tra về hướng phát triển nhằm tăng năng suất và chất lượng chè trong thời gian tới thì có 25% ý kiến cho rằng cần tập trung về giống, 60% ý kiến liên quan đến đổi mới công nghệ và 15% ý kiến cho là cần cải tiến hệ thống quản lý. Trong nền kinh tế hiện nay để sản phẩm chè có khả năng xuất khẩu và có thể vượt qua các rào cản về thương mại thì các yếu tố quyết định là sản phẩm phải an toàn, chất lượng tốt và giá cả phải cạnh tranh được. Với nhu cầu của thị trường ngày càng khắt khe thì người sản xuất chè phải kiểm soát sản phẩm của mình từ khâu trồng đến khi sản phẩm đến tay người tiêu dùng. Thực hiện các biện pháp, quy trình canh tác sạch để đảm bảo được các chỉ tiêu về an toàn. Áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng vào sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm và hạ giá thành. Nhà nước nên có những cơ chế, chính sách và các giải pháp đồng bộ để hỗ trợ cho các doanh nghiệp sản xuất chè trong tỉnh nâng cao chất lượng sản phẩm chè nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế.



# NGUYÊN TẮC “4 ĐÚNG”

## trong sử dụng thuốc phòng trừ sâu bệnh

**N**guyên tắc “4 đúng” trong sử dụng thuốc bảo vệ thực vật là nhằm hạn chế những tác động tiêu cực và khai thác tối đa hiệu quả của các loại nông dược.

**1. Đúng thuốc:** thuốc bảo vệ thực vật được sản xuất thành nhiều chủng loại: trừ sâu, trừ nấm bệnh, cỏ dại hoặc ngược lại đều không có hiệu quả mà còn lãng phí, gây ô nhiễm môi trường. Trong từng chủng loại cũng được chia ra loại chọn lọc, loại đa dạng. Ví dụ thuốc trừ cỏ 2,4D chủ yếu tác dụng với các loài cây có 2 lá mầm; thuốc Fujione chuyên trị bệnh đạo ôn hoặc Validacin hữu hiệu đối với bệnh khô vằn hại lúa hoặc meo hồng trên cao su v.v... Những thuốc như vậy gọi là thuốc có tính chọn lọc, nếu sử dụng đúng đối tượng sẽ đạt hiệu quả cao. Bên cạnh đó, có nhiều chế phẩm như thuốc boóc-đô, tilt super... có tác dụng với khá nhiều loại bệnh hoặc thuốc ofatox, Selecron, Padan... được dùng để trừ không ít các sâu miêng nhai, chích hút... Đây là những thuốc đa dụng. Tuy nhiên, thuốc trừ sâu vẫn chỉ dùng đối với sâu và thuốc trừ bệnh đối với bệnh! Không được dùng lẫn lộn.

**2. Đúng liều lượng, nồng độ:** mỗi loại thuốc, trước khi đưa vào dùng cho cây trồng, đều được khảo nghiệm nhiều lần, từ trong phòng đến nửa đồng ruộng và trên đại trà. Qua đó, người ta mới tìm ra liều lượng và nồng độ tối ưu đối với từng loài hoặc nhóm loài dịch hại, đối với từng loại cây trồng, thậm chí đối với từng giai đoạn sinh trưởng của mỗi loại cây. Nồng độ, liều lượng được hướng dẫn, còn căn cứ vào nồng độ an toàn vệ sinh nông sản, môi sinh. Do vậy, khi sử dụng không được tự ý tăng hoặc giảm liều lượng, nồng độ quy định. Nếu giảm đi thì hiệu quả sẽ kém, ngược lại tăng lên thì “lợi bất cập hại” vì có thể sâu bệnh bị tiêu diệt nhiều, song đồng thời thuốc cũng diệt thiên địch, mức độ tồn dư của thuốc sẽ cao, gây ô nhiễm độc hại nông sản, nhất là đối với rau quả không ít trường hợp, từng nồng độ liều lượng còn tạo ra khả năng quen thuốc, kháng thuốc ở nhiều loài dịch hại.

Như vậy, việc tuân thủ dùng đúng liều lượng, nồng độ có ý nghĩa nhiều mặt.

**3- Đúng lúc:** xác định đúng thời điểm cần phun thuốc đòi hỏi phải nắm chắc quy luật phát sinh, phát triển của dịch hại. Không phải cứ thấy có sâu, bệnh là phun thuốc hoặc để chúng phát triển quá nhiều mới xử lý. Cả 2 trường hợp này đều ít mang lại hiệu quả mong

muốn. Cần theo dõi, điều tra chiều hướng của dịch hại để xác định thời điểm xử lý, tức là xử lý đúng lúc. Nếu thức ăn đầy đủ, thời điểm thuận lợi thì dịch hại sẽ bùng phát, cần ngăn chặn sớm. Người ta đã xác định tương đối chính xác ngưỡng kinh tế, ví dụ cần phun thuốc trừ sâu đục thân 2 chấm hại lúa, khi lúa đẻ nhánh mà mật độ ổ trứng là 0,8–1,2 ổ/m<sup>2</sup> hoặc khi lúa bắt đầu trở bông mà mật độ ổ trứng đạt 0,2–0,4 ổ/m<sup>2</sup> hoặc đối với sâu cuốn lá nhỏ, cần phun thuốc nếu lúa ở giai đoạn làm đòng, trở bông mà mật độ sâu non đạt 6–9 con/m<sup>2</sup> v.v...

Việc xử lý đúng đòi hỏi kỹ thuật dự tính dự báo dựa trên kinh nghiệm của bà con đồng thời cũng căn cứ vào các quan trắc, tính toán của các cơ quan chuyên môn.

**4- Đúng cách:** đối với từng loại thuốc BVTV đều hướng dẫn sử dụng từng thuốc và dạng thuốc. Như các chế phẩm dạng bột thấm nước, dạng sữa thì phải pha với nước. Dạng hạt, viên nhỏ thì rải vào đất; có dạng để phun mù, phun sương với lượng rất nhỏ hoặc có dạng thuốc chỉ để xông hơi, khử trùng các kho tàng, v.v... Đa số các loại thuốc BVTV được dùng trong trồng trọt là dạng pha với nước hoặc rải vào đất.

Cách phun rải thuốc cũng có hướng dẫn và cần tuân thủ. Ví dụ các dịch hại phát triển ở dưới lá hoặc chỉ ở phần lộc non hoặc ở cả gốc rễ v.v... thì cách sử dụng đúng là phun vào nơi có dịch hại là chủ yếu... Riêng thuốc trừ cỏ thì phải cẩn thận dùng cho đúng cách để không chỉ hạn chế tác hại của cỏ dại mà còn bảo vệ cây trồng kể cả các diện tích cây trồng gần kề nơi xử lý thuốc, trong đó cần lưu ý tới hướng gió và tốc độ gió để thuốc không bay đi những nơi không cần thiết.

Tóm lại, nguyên tắc “4 đúng” trên đây là nhằm phát huy tối đa hiệu lực, tức là mặt tích cực của thuốc BVTV đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất ảnh hưởng xấu có thể xảy ra của thuốc. Trong hệ thống các biện pháp phòng trừ tổng hợp (IPM), các biện pháp ngoài hoá chất như vệ sinh, thời vụ, chăm bón, thiên địch, giống chống chịu... sẽ phát huy hiệu quả cao trong sự phối hợp chặt chẽ với biện pháp hoá học trên cơ sở tuân theo nguyên tắc “4 đúng”.

Nguồn: Tạp chí Thông tin Khuyến nông Việt Nam, Số 4/2003

## Vài nét tổng quan về CHƯƠNG TRÌNH ĐỐM LỬA Ở TRUNG QUỐC

Nhà nước Trung Quốc luôn coi nông nghiệp, nông thôn là lĩnh vực ưu tiên hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội quốc gia. Cụ thể hoá phương châm chiến lược “Kinh tế phải dựa vào khoa học-công nghệ, khoa học và công nghệ phải phục vụ kinh tế”, Trung Quốc đã có nhiều tìm tòi, thử nghiệm về các hình thức đưa KH&CN phục vụ phát triển nông thôn. Trong những hoạt động này “Chương trình đốm lửa” được nhiều chuyên gia quốc tế đánh giá là một thành công, có giá trị tham khảo đối với nhóm nước đang phát triển đi lên từ nông nghiệp. TS. Nguyễn Văn Thu, Viện chiến lược và chính sách KH&CN (thuộc Bộ KH&CN) đã có những khảo sát, trao đổi trực tiếp với các đồng nghiệp Trung Quốc về kinh nghiệm tổ chức, quản lý chương trình này và đã có những bài viết liên quan đến mô hình chuyển giao công nghệ phát triển nông thôn ở Trung Quốc.

Chương trình này đã được Ủy ban KH & CN Trung Quốc (nay là Bộ KH & CN) khởi xướng từ giữa năm 1985 trong bối cảnh đa số xí nghiệp hương trấn đang lâm vào tình trạng khó khăn do công nghệ lạc hậu, trình độ công nhân thấp, hiệu quả sản xuất thấp, gây ô nhiễm môi trường,... Trong khi đó lực lượng cán bộ KH & CN tập trung nhiều ở các thành phố lớn, số đề tài nghiên cứu đưa vào ứng dụng thấp (20%). Mục tiêu chính của chương trình là đẩy nhanh tiến độ CNH, HĐH ở nông thôn, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn.

Cơ chế vận hành chương trình được xem như một dạng kế hoạch phát triển KH-CN dành cho khu vực nông thôn. Tuy nhiên các cơ quan quản lý nhà nước không áp đặt, chủ yếu tập trung vào việc xây dựng chiến lược phát triển, đưa ra chính sách hỗ trợ, khuyến khích có liên quan; việc lựa chọn ứng dụng phù hợp vào điều kiện sản xuất của các cơ sở tùy thuộc vào các doanh nghiệp. Chương trình được vận hành theo cơ chế dự án có phân cấp (chủ yếu dựa vào tầm quan trọng về mặt kinh tế-xã hội và tính phức tạp về mặt KH-CN). Các dự án được bố trí trong kế hoạch 5 năm, hàng năm của các cấp. Tuy nhiên tất cả đều thực hiện theo cơ chế quản lý chung của chương trình do Bộ KH-CN quy định: thực hiện theo những văn bản quy phạm, hướng dẫn chi tiết từ xây dựng dự án đến thẩm định, xét duyệt, theo dõi, đánh giá kết quả, đặc biệt là cơ chế hỗ trợ tài chính từ các nguồn.

Đối với các dự án đốm lửa nguồn vốn chủ yếu là vốn tự có của doanh nghiệp; vốn hỗ trợ từ KH-CN tập trung cho hoạt động chuyển giao và đào tạo năng lực cho địa bàn tiếp nhận dự án; ngoài ra còn có các cơ chế hỗ trợ đặc biệt khác như ưu tiên vay vốn lãi suất thấp tại ngân hàng, miễn giảm thuế, chính sách khen thưởng động viên,...

Qua nhiều năm thực hiện và từng bước rút kinh nghiệm, “Chương trình đốm lửa” ở Trung Quốc đã thực hiện thành công việc đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp ở các hương trấn và ngày càng mở rộng quy mô dự án đến các ngành nghề mang tính khu vực. Đến năm 1999 có 2.147 dự án loại này: xây dựng các “sản nghiệp” quy mô lớn mang tính khu vực. Đến năm 2000 Trung quốc đã tổ chức xây dựng trên 100 khu tập trung công nghệ đốm lửa. Có thể thấy từ hướng hỗ trợ các doanh nghiệp đơn lẻ, chương trình đốm lửa đã hỗ trợ nâng cấp cho cả một địa bàn nông thôn ở mức độ tập trung cao, hướng đến việc giải quyết các vấn đề lớn liên quan đến nhiều bộ ngành và có tác động tích cực đến nền kinh tế quốc dân.

Thông qua “Chương trình đốm lửa” hoạt động đào tạo đã giúp nông dân Trung Quốc nâng cao năng lực và nhận thức trong quá trình thực hiện CNH, HĐH nông thôn. Trung Quốc đã xây dựng được một hệ thống đào tạo từ trung ương đến cơ sở phục vụ cho chương trình đốm lửa (trực thuộc hệ thống KH-CN, đào tạo trên 690 triệu lượt người tham gia). Hoạt động này đã tích cực giúp nâng cao năng lực của người dân khu vực nông thôn lên đáp ứng các yêu cầu nội dung triển khai trong dự án. Theo các chuyên gia Trung Quốc sự thành công của Chương trình đốm lửa là nhờ các nguyên nhân chính như sau:

- Chương trình xuất phát từ nhu cầu phát triển khách quan của nền kinh tế hàng hoá nông thôn, nội dung chương trình thích ứng với trình độ phát triển kinh tế, KH-CN ở nông thôn;
- Có sự kết hợp giữa quản lý bằng kế hoạch, các biện pháp chính sách điều tiết của chính phủ và lợi ích của nông dân;
- Các cơ chế vận hành liên quan đến kế hoạch, vốn, các hoạt động kỹ thuật và đào tạo nhân lực, nhân tài ở nông thôn.

(Hoạt động KH số 11/2003)

# Đậu nành với sức khỏe

DS. NGUYỄN THỌ BIÊN

Đậu nành hay còn gọi là Đậu tương, Đậu đại

**Tên khoa học:** *Glycine max L* thuộc họ Đậu: Fabaceae

Đậu nành được trồng ở Trung Quốc cách đây hơn 3.000 năm. Trong tập bản thảo *Thần nông xuất bản* 2800 năm trước Công nguyên đã nói đến đậu nành trong các loại ngũ cốc (lúa, bắp, đậu, mì, kê). Đậu nành còn được trồng tại các nước Malaixia, Nhật Bản, Triều Tiên, các nước châu Âu và nhiều nhất tại châu Mỹ. Hiện nay, 80% sản lượng đậu nành của thế giới (100 triệu tấn/năm) được trồng tại Hoa Kỳ, Brasil, Argentina. Ở Việt Nam, đậu nành được trồng ở nhiều nơi.

Đậu nành là loại cây thuộc thảo, sống hàng năm, có thân mảnh, cao từ 0,5–1,2m, có lông, cành hướng lên phía trên, lá mọc so le, có 3 lá chét hình trái xoan, hơi nhọn mũi. Hoa trắng hay tím xếp thành chùm ở nách. Quả hình lưỡi liềm, có nhiều lông mềm màu vàng. Hạt hình cầu hay hình thận, có màu vàng nhạt hoặc màu sắc khác tùy theo giống trồng.

## Thành phần hóa học

Toàn thân cây đậu nành chứa 12% nước, 16% glucid, 14–15% protein, 6% muối khoáng và các chất khác không có nitơ.

Hạt đậu nành chứa 35–40% protid, 15–25% glucid, 4–5% chất vô cơ trong đó có nhiều K, Na, Ca, P, Mg, S... các vitamin A, B1, B2, D, E, PP (trong tương, chao còn có vitamin B12 do quá trình lên men sinh ra, trong giá đậu nành có vitamin C), các men: amilaza, lipaseidin, proteaza, trophophylaxin... các sắc tố màu vàng gồm những chất carotenoid và chất dẫn xuất flavon, sắc tố anthoxyan có trong hạt những loại đậu nành màu tím và đen.

Tác dụng của đậu nành đối với sức khỏe

### 1. Chất đạm có trong đậu nành không thua kém chất đạm trong động vật

Chất đạm (protein) trong hạt đậu nành gồm 1 anbumin, 1 globulin, glyxinin và 1 casein (Photphoproteid) gần giống casein của sữa bò. Thủy phân chất đạm trong hạt đậu nành được 19 axit amin, trong đó có đủ 8 axit amin thiết yếu. Tuy hàm lượng methionin và try tophan thấp nhưng hàm lượng lysin

cao nhất trong các loại hạt. Chất đạm thực vật trong đậu nành có tỷ lệ axit amin thiết yếu cân bằng như trong đạm động vật, nó không thua gì thịt, cá, sữa, trứng mà hàm lượng chất đạm lại cao gấp đôi thịt, cá. 140g bột đậu nành đem lại đủ nhu cầu chất đạm hàng ngày cho một người lớn, nó tương đương với 280g cá, hoặc 400g thịt, hoặc 10 quả trứng, hoặc 850g gạo... Sữa đậu nành thay thế sữa bò cho trẻ em khi trẻ bị dị ứng sữa bò hoặc với lator.

### 2. Chất mỡ trong đậu nành là nguồn axit béo thiết yếu

Chất béo (lipid) trong hạt đậu nành là axit béo không no chiếm đa số: axit 1 nối đôi (acid oleic) chiếm từ 32–58%, axit 2 nối đôi (acid linoleic) chiếm từ 42–60%, axit 3 nối đôi (acid linolenic) chiếm 8,1%. Các nhà dinh dưỡng lấy acid linoleic làm chuẩn để phân loại chất béo có hoạt tính sinh hoạt cao cho thấy dầu đậu nành thuộc nhóm 1 chứa 50–80% axit béo thiết yếu. Các axit béo nhiều nối đôi có vai trò dinh dưỡng cực kỳ quan trọng cho sự phát triển cơ thể dùng chống xơ động mạch và giúp trẻ em cấu tạo mạng tế bào mới.

### 3. Đậu nành có tác dụng hạ cholesterol trong máu, ngừa bệnh tim mạch

Tiến sĩ Jame Anderson tại Viện Đại học Kentucky trong 38 cuộc nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng bằng cách thay thế chất đạm động vật bởi chất đạm trong đậu nành cho thấy cholesterol toàn phần giảm 9,3% (23,2mg/100ml máu), cholesterol xấu (LDL cholesterol) giảm 12,9% (21,7mg/100ml máu) và giảm 10,5% triglycerid (13,3 mg/100ml máu).

Cơ quan quản lý thực – dược phẩm Hoa Kỳ (FDA) thừa nhận thực phẩm chứa protein đậu nành là chế độ dinh dưỡng ít lipid bão hòa, ít cholesterol góp phần dự phòng nguy cơ bệnh tim mạch do làm giảm cholesterol toàn phần, giảm LDL trong huyết tương. Thành phần axit amin trong protein của đậu nành có khác với protein động vật là ngăn cản được sự tổng hợp và chuyển hóa cholesterol trong gan. Mỗi ngày ăn 25g đậu nành sẽ làm giảm cholesterol.

Người ta đặt giả thiết rằng các axit béo thiết yếu và các kích thích tố thực vật (phytoestrogens) trong đậu nành có tác dụng làm hạ cholesterol trong máu.

#### 4. Đậu nành có tác dụng ngừa bệnh ung thư

Những công trình nghiên cứu gần đây của các nhà khoa học Mỹ chứng minh rằng 2 chất phytoestrogen trong đậu nành là Daidzein và Genistein đã tham gia vào chuyển hóa enzym, chống oxy hóa, chống gốc tự do, liên kết được với thụ thể của oestrogen nội sinh, kết quả là ức chế sự sinh trưởng của tế bào ung thư.

Có tài liệu cho biết phụ nữ Nhật Bản, Trung Quốc ăn nhiều protein đậu nành góp phần làm giảm ung thư vú, nam giới Nhật ít có nguy cơ bị ung thư tiền liệt tuyến vì họ thường dùng pho mát đậu nành (như đậu phụ của ta) trong ăn uống hàng ngày. Vì vậy dùng đậu nành ngừa được ung thư vú ở phụ nữ, ngừa ung thư tuyến tiền liệt ở nam và ngừa ung thư dạ dày cả nam lẫn nữ.

#### 5. Đậu nành dùng tốt cho cả nam nữ trong mọi lứa tuổi

Mới đây các nhà khoa học của Mỹ đã cho biết hai kích thích tố thực vật (phytoestrogen) của đậu nành là daidzein và genistein có 2 tính chất sinh lý trái ngược nhau: vừa giống oestrogen vừa đối kháng với oestrogen, tính chất nào trội hơn phụ thuộc vào trạng thái oestrogen nội sinh của từng cá thể. Ví dụ: ở trạng thái oestrogen thấp (như sau mãn kinh) thì kích thích tố thực vật có tác dụng như oestrogen, còn khi oestrogen nhiều hơn (như trước mãn kinh) thì kích thích tố thực vật lại kháng oestrogen.

Các kích thích tố thực vật của đậu nành tác dụng theo 2 cơ chế:

– Cơ chế thụ thể nghĩa là daidzen và genistein của đậu nành sẽ được các thụ thể oestrogen có sẵn của cơ thể phụ nữ thu nhận nên dù với nồng độ rất thấp trong chế phẩm của đậu nành vẫn có tác dụng.

– Cơ chế không thụ thể thì phải nồng độ thật cao mới có tác dụng. Nam giới vì không có kích thích tố nữ trong cơ thể nên kích thích tố thực vật của đậu nành hàm lượng rất thấp cơ thể ít hấp thu nên không đủ để gây “nữ hóa”.

Tác dụng của các kích thích tố nữ thiên nhiên thì làm tăng lượng triglycerid máu, nhưng tác dụng này lại không thấy khi ăn chế phẩm đậu nành. Vì lẽ đó mà các tăng ni dùng chế phẩm của đậu nành để ăn chay có thể yên lòng để tu hành.

#### 6. Trong chế phẩm đậu nành có chất PQQ - một vitamin mới phát hiện

Nhóm nghiên cứu của các nhà khoa học Nhật – Takafumi Kato khẳng định rằng chất pyrrolo quinolon quinon (PQQ) được phát hiện từ năm 1979 có thể xếp loại như một vitamin vì nó có vai trò quan trọng trong sinh sản của chuột và có thể có chức năng tương tự như vậy ở người.

PQQ được cung cấp từ thực phẩm vì cơ thể người

và động vật không thể tự tổng hợp được. Nguồn cung cấp PQQ nhiều nhất là “nattô” – một loại thức ăn Ên men của Nhật làm từ đậu nành. PQQ thuộc nhóm vitamin B cùng với 13 vitamin khác, nhưng hiện nay PQQ chưa được sản xuất để lưu hành trên thị trường.

#### 7. Các chế phẩm từ đậu nành

Trên thế giới có hơn 2 tỷ người đã sử dụng đậu nành dưới dạng bột, hạt, sữa, đậu phụ (tàu hủ, Tofu), tàu hủ Ki (Phù Chúc), tương, chao,... làm thực phẩm vì nó có giá trị dinh dưỡng cao.

Trong y học, đậu nành dùng để bồi dưỡng cơ thể làm thức ăn cho trẻ sơ sinh, trẻ em bị suy dinh dưỡng, cho người già, người mới ốm dậy. Đậu nành dùng cho người bị bệnh tiểu đường do ít glucid sinh glycogen. Đậu nành còn dùng làm thức ăn cho người bị bệnh thấp khớp, bệnh gút, ngăn ngừa bệnh ung thư. Cơ quan quản lý thực – dược phẩm Hoa Kỳ đã thừa nhận chính thức lời ghi trên nhãn loại thực phẩm chứa protein đậu nành là “có lợi cho sức khỏe, giảm nguy cơ bệnh vành tim” (Theo FDA Talk peper – 10.11.1998).

Người ta còn chiết ra lexitin và casein trong đậu nành dùng riêng hay phối hợp với chất khác để làm chất thuốc bổ dưỡng, hoặc chiết ra chất stigmasterol trong dầu béo của đậu nành để tổng hợp progesteron (chất kích thích tố nữ).

Trong công nghiệp dược phẩm, đậu nành dùng điều chế môi trường nuôi cấy nấm, mốc kháng sinh.

Trong đời sống hạt đậu nành còn dùng để chế biến thành đạm đậu xị làm thuốc trừ bệnh phong hàn ngoại cảm, sốt không ra mồ hôi, nhức đầu, đau mắt, nôn mửa, bụng đầy khó chịu, mỗi mẹt. Ngày dùng 16–20g dạng thuốc bột hoặc thuốc sắc.

Tóm lại, đậu nành và chế phẩm của đậu nành là một sản phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, có tác dụng chữa bệnh dùng tốt cho mọi giới, mọi lứa tuổi.



## KẾT QUẢ HỘI THI SÁNG TẠO KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ TỈNH LÂM ĐỒNG LẦN THỨ NHẤT (2002-2003)

**T**hực hiện sự hướng dẫn của Ban tổ chức hội thi sáng tạo khoa học - công nghệ toàn quốc, Liên hiệp các Hội KH&KT, Sở KH&CN, Liên đoàn lao động tỉnh, Tỉnh đoàn TNCS Hồ Chí Minh phối hợp tổ chức Hội thi sáng tạo Khoa học - công nghệ tỉnh Lâm Đồng lần thứ nhất (2002-2003). Hội thi nhằm tuyển chọn trao giải thưởng cho các tác giả có công trình nghiên cứu khoa học, giải pháp kỹ thuật được ứng dụng có hiệu quả trong thực tiễn; phát hiện và bồi dưỡng những tài năng sáng tạo ở địa phương; khuyến khích phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất kinh doanh để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế.

Ban tổ chức phối hợp với các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể có liên quan như Sở Công nghiệp, Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Xây dựng, Hội nông dân, Đảng ủy dân chính Đảng, Đảng ủy doanh nghiệp, Báo Lâm Đồng, Đài phát thanh và truyền hình Lâm Đồng để tuyên truyền và phát động rộng rãi phong trào quần chúng tham gia hưởng ứng hội thi. Cơ quan thường trực đã thực hiện nhiều đợt đi tìm hiểu thực tế, phát hiện những tập thể, cá nhân có giải pháp sáng tạo được áp dụng để hỗ trợ bổ sung hoàn chỉnh giải pháp tham gia hội thi; tuyển chọn các đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp cơ sở đến cấp tỉnh đã được triển khai ứng dụng trong sản xuất và đời sống để đề nghị Hội đồng khoa học và Ban tổ chức xem xét trao giải thưởng.

Để thực hiện việc tập hợp và thẩm định các giải pháp tham dự hội thi, Ban tổ chức đã cử tổ thư ký thực hiện việc theo dõi, thẩm định trực tiếp từ cơ sở. Trong 2 năm (2002-2003), tổ thư ký đã lựa chọn 15 trong số 18 giải pháp đăng ký dự thi để góp ý bổ sung hoàn chỉnh các thủ tục cần thiết tham dự hội thi. Kết quả đến thời điểm chính thức xét duyệt có 12 giải pháp đảm bảo đủ điều kiện theo thể lệ quy định, 3 giải pháp chưa đủ điều kiện phải để lại tiếp tục hoàn chỉnh thêm.

Tất cả các giải pháp dự thi đều được đưa lấy ý kiến phản biện của chuyên gia thuộc các ngành chuyên môn kỹ thuật. Mỗi giải pháp có 2 ý kiến phản biện nhận xét đánh giá. Tổ thư ký phân chia thành 4 nhóm theo dõi các giải pháp dự thi (bao gồm các giải pháp từ các đề tài nghiên cứu do Sở KH&CN quản lý; giải pháp thuộc lĩnh vực công nghiệp; lĩnh vực nông lâm

nghiệp và lĩnh vực công nghệ thông tin). Các thành viên trong từng nhóm thực hiện tóm tắt nội dung giải pháp, lấy ý kiến phản biện, ý kiến nhận xét của cơ sở thực hiện ứng dụng giải pháp thuộc từng lĩnh vực.

Việc bình xét giải được thực hiện một cách nghiêm túc và thận trọng. Các giải pháp đoạt giải thưởng đều được đánh giá một cách khách quan, công bằng, được sự nhất trí cao trong hội đồng khoa học và Ban tổ chức. Kết quả đã chọn được 1 giải nhất, 4 giải nhì, 4 giải ba và 3 giải khuyến khích.

Nhận xét về các giải pháp đoạt giải:

### *1. Chương trình nghiên cứu quy trình và xây dựng hệ thống quản lý sản xuất rau an toàn tại Đà Lạt - Giải nhất*

Cơ quan chủ trì: Sở khoa học và công nghệ tỉnh Lâm Đồng.

Chương trình nghiên cứu được thực hiện từ năm 1996-2001. Trong đó năm 1996-1997 đã xây dựng quy trình sản xuất an toàn cho 5 loại rau: Cải bắp, Cải thảo, Cà rốt, Khoai tây và Đậu Hà Lan. Kết quả kiểm nghiệm đều đảm bảo an toàn về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng nitrat, dư lượng kim loại nặng và các vi sinh vật gây bệnh. Năm 1998-1999, tiến hành chương trình thử nghiệm trên diện tích rộng tại Đà Lạt, phổ biến tập huấn cho các hộ trồng rau ứng dụng. Kết quả về năng suất, chất lượng đều đạt tiêu chuẩn quy định. Năm 2000, tiến hành thử nghiệm trên các chủng loại Poarô hành, Pô xôi và Cẩn tây đều đạt kết quả theo tiêu chuẩn của FAO/WHO và của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Từ những kết quả trên, Sở KH&CN đã đề xuất với UBND tỉnh ban hành quy định tạm thời về quản lý chất lượng rau an toàn và quy trình sản xuất rau an toàn đối với một số chủng loại rau đặc trưng của Đà Lạt.

### *2. Kỹ thuật dùng lửa để phòng trừ sâu hại rừng thông ở Lâm Đồng - Giải nhì*

Tác giả: Phó Đức Đỉnh, Chi cục kiểm lâm tỉnh Lâm Đồng

Tác giả sử dụng lửa và khói để diệt sâu, hủy diệt nơi ẩn nấp của chúng nhưng không ảnh hưởng xấu đến sinh trưởng của rừng thông và môi trường xung quanh.

Giải pháp đã được áp dụng có hiệu quả tại rừng phòng hộ Lán Tranh (Lâm Hà), rừng đặc dụng Lâm Viên (Đà Lạt) từ năm 2001–2003.

### **3. Hoàn thiện dây chuyền sản xuất phân bón NPK - Giải nhì**

Tác giả: Tập thể CBCN Xí nghiệp phân bón Bình Điền II

Thực hiện cải tiến thiết bị cơ khí và dây chuyền sản xuất để tăng năng suất lên gấp đôi (từ 100 tấn/ngày lên 200 tấn/ngày).

Giải pháp còn thực hiện giảm tiêu hao nhiên liệu cho hệ thống sấy, giữ sạch môi trường bằng hệ thống lắng bụi có băng tải hồi lưu, hệ thống cyclon thu hồi bụi làm nguyên liệu.

Giải pháp được áp dụng tại Nhà máy phân bón Bình Điền II, xã Hiệp Thành, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

### **4. Nghiên cứu chế tạo thiết bị tự động trả lời số thuê bao chủ gọi - Giải nhì**

– Tác giả: Lê Văn Tiến, Bưu điện tỉnh Lâm Đồng

Tác giả đã nghiên cứu chế tạo thiết bị tự động trả lời số thuê bao chủ gọi, đưa vào ứng dụng tại các đài, các trạm trên mạng điện thoại của Bưu điện tỉnh Lâm Đồng, giúp cho kỹ thuật đường dây dò tìm số máy một cách tự động, nhanh chóng, không cần đến sự trợ giúp của người trực.

Thiết bị được chế tạo đã tự động trả lời số thuê bao đáp ứng được yêu cầu đề ra, hoạt động ổn định trên các mạng điện thoại nội hạt, liên tỉnh và di động. Thiết bị đã được đưa vào sử dụng rộng rãi.

### **5. Nuôi thử nghiệm tôm càng xanh tại Lâm Đồng - Giải nhì**

Tác giả: Nguyễn Viết Thùy – Trung tâm khuyến nông tỉnh Lâm Đồng

Quá trình nuôi thử nghiệm, tác giả đã xây dựng được quy trình kỹ thuật nuôi tôm càng xanh trong ao hồ nhỏ và trên ruộng lúa ở tỉnh Lâm Đồng. Sản lượng đạt được ở nuôi ao thâm canh là 3,65 tấn/ha, trong ruộng lúa là 0,65 tấn/ha (tương đương với các tỉnh miền Đông và miền Tây Nam Bộ). Nhiều hộ nông dân ở các huyện Đức Trọng, Lâm Hà, Cát Tiên đã học tập kinh nghiệm để nuôi thử nghiệm đạt kết quả tốt. Mô hình đã được hưởng ứng, được chính quyền địa phương đánh giá cao.

### **6. Nghiên cứu thiết kế và chế tạo máy sấy nông sản phù hợp với nhu cầu của hộ cá thể, nông trại và hợp tác xã - Giải ba**

Tác giả: Nguyễn Ngọc Thảo, Công ty cơ khí và xây lắp Lâm Đồng

Đã chế tạo được 2 loại máy sấy phục vụ cho bảo quản nông sản sau thu hoạch (chủ yếu là bắp và cà phê). Máy có thể sử dụng được nhiều loại nhiên liệu

đốt thông dụng như than củi, trấu, dầu dizen, than đá... Máy sấy thuộc dạng bán tự động hoạt động liên tục, có đảo trộn trong quá trình sấy nên chất lượng đều ổn định.

### **7. Nghiên cứu chế tạo hệ thống thiết bị ghép nối máy tính khảo sát các định luật động học và động lực học - Giải ba**

Tác giả: Tổ vật lý, Trường Cao đẳng sư phạm Đà Lạt

Đã chế tạo được thiết bị thực hiện được các thí nghiệm khảo sát, các định luật động học và động lực học, phần mạch điện tử ghi nhận đưa các thông số vào máy tính để tính toán cho hiệu quả. Thiết bị có thể ứng dụng cho tất cả các trường phổ thông trung học.

### **8. Hệ thống báo hiệu số 7 và những ứng dụng của hệ thống này trong mạch viễn thông Bưu điện Lâm Đồng - Giải ba**

Tác giả: Nguyễn Văn Thanh, Bưu điện tỉnh Lâm Đồng

Kết quả ứng dụng cho thấy rõ tính năng vượt trội của hệ thống báo hiệu số 7 so với các hệ thống báo hiệu trước đây: Tốc độ dẫn truyền nhanh, linh hoạt, chính xác với dung lượng lớn. Việc xử lý tin báo được chuyển đến đúng địa chỉ nhờ hệ thống định tuyến trên mạng. Chức năng quản lý mạng được thực hiện thông suốt bằng cách tự động chuyển đổi lưu lượng báo hiệu từ kênh có sự cố tắc nghẽn sang kênh dự phòng.

Đề tài đã được ứng dụng trong hệ thống báo hiệu của mạch viễn thông Bưu điện tỉnh Lâm Đồng.

### **9. Lập quy hoạch phát triển mạng viễn thông Bưu điện tỉnh Lâm Đồng phù hợp với yêu cầu giảm cấp mạng của Tổng công ty - Giải ba**

Tác giả: Trần Đức Đê, Bưu điện tỉnh Lâm Đồng

Hoàn thành xây dựng quy hoạch phát triển mạng viễn thông, thực hiện quản lý mạng theo các mục tiêu:

Mạng có cấu trúc đơn giản, giảm tối đa số cấp chuyển mạch nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng của việc khai thác, bảo dưỡng.

Cấu trúc mạng có độ linh hoạt cao, dễ dàng mở rộng dung lượng để triển khai dịch vụ mới.

Quá trình thực hiện quy hoạch phát triển mạng không gây xáo động đến cấu trúc mạng hiện có, thực hiện việc chuyển đổi từng bước bảo đảm tính hiệu quả của việc đầu tư.

Giải pháp đã được áp dụng để xây dựng quy hoạch phát triển mạng viễn thông Bưu điện tỉnh Lâm Đồng.

### **10. Xây dựng phương án cấp nguồn cho các trạm viễn thông ở vùng núi cao, xa xôi, hẻo lánh của Bưu điện Lâm Đồng - Giải khuyến khích**

Tác giả: Trần Đức Đê, Bưu điện tỉnh Lâm Đồng

Tác giả thực hiện khảo sát các địa bàn trong tỉnh chưa có điện lưới quốc gia, phân tích ưu điểm và những hạn chế của từng loại năng lượng: pin mặt trời, sức gió và thủy điện nhỏ. Trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất xây dựng 47 trạm sử dụng pin mặt trời, 3 trạm sử dụng thủy điện nhỏ, 1 trạm sử dụng điện sức gió (chỉ còn 1 trạm phải sử dụng máy phát điện diezen). Như vậy, nhờ nghiên cứu xây dựng các phương pháp cấp nguồn phù hợp nên 100% xã, phường trên địa bàn tỉnh có trạm viễn thông bảo đảm thông tin liên lạc trong nước và quốc tế.

#### **11. Xử lý nước thải công nghiệp dệt tơ tằm - Giải khuyến khích**

Tác giả: Nguyễn Xuân Nhung, Công ty liên doanh dệt tơ tằm Bảo Lộc

Tác giả sử dụng vôi để kết tủa các ion kim loại màu và các chất rắn lơ lửng khác, làm mất mùi hôi (chủ yếu do  $NH_3$  gây ra). Nước thải qua xử lý đã trong, không còn mùi hôi. Giải pháp được thực hiện từ tháng 6.2000 đối với Công ty liên doanh dệt tơ tằm Bảo Lộc, góp phần giảm ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất.

#### **12. Kỹ thuật đốt trước có điều khiển để phòng cháy cho rừng thông non ở Lâm Đồng - Giải khuyến khích**

Tác giả: Phó Đức Đình, Chi cục kiểm lâm Lâm Đồng

Tác giả đề xuất giải pháp chủ động đốt trước có điều khiển các vật liệu gây cháy trong rừng thông non trước thời điểm khô nóng. Thực hiện đốt nhiều lần sao cho không còn nguy cơ gây cháy.

Thời gian thực hiện từ tháng 7.1997. Giải pháp được áp dụng có kết quả tại khu bảo tồn thiên nhiên Bi Đúp – Núi Bà, rừng phòng hộ đầu nguồn Đa Nhim và nhiều địa phương trong tỉnh.

Hội thi sáng tạo Khoa học – công nghệ lần đầu tiên được tổ chức ở tỉnh ta nên còn gặp nhiều khó khăn. Phong trào phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật trước đây không duy trì được thường xuyên, chưa được đánh giá rút kinh nghiệm để có thể kế thừa, phát huy trong quá trình tổ chức hội thi lần này. Mặt khác, từ những ý tưởng sáng tạo, sáng kiến còn phải có quá trình đầu tư nghiên cứu thử nghiệm đạt kết quả tốt mới có thể xây dựng thành giải pháp hữu ích để phổ biến ứng dụng. Đối với các đề tài nghiên cứu khoa học cũng phải qua quá trình sản xuất thử nghiệm, qua triển khai ra diện rộng đạt kết quả mới tiến hành phổ biến rộng rãi.

Mặc dù số giải pháp tham dự hội thi còn ít nhưng tất cả các giải pháp và chương trình nghiên cứu khoa học tham dự hội thi đều được tuyển chọn từ cơ sở, được kiểm nghiệm qua thực tế nên đều đáp ứng được yêu cầu của hội thi.

Hoạt động khoa học – công nghệ và thực tiễn sản xuất đang có nhu cầu gắn kết, hỗ trợ cho nhau. Thực tế ở các địa phương, các cơ sở sản xuất đặt ra nhiều vấn đề đòi hỏi khoa học phải nghiên cứu giải quyết. Nhiều ý tưởng sáng tạo cũng xuất phát từ yêu cầu của sản xuất và đời sống. Qua hội thi cũng đã khuyến khích những tài năng sáng tạo, ứng dụng các công trình nghiên cứu khoa học vào sản xuất và đời sống.



## **THỂ LỆ HỘI THI SÁNG TẠO KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ TỈNH LÂM ĐỒNG LẦN THỨ HAI (2004 – 2005)**

Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh Lâm Đồng phối hợp với Sở Khoa học và công nghệ ban hành thể lệ “ Hội thi sáng tạo Khoa học – Công nghệ tỉnh Lâm Đồng lần thứ hai bao gồm các Điều khoản sau:

### **Điều 1: Mục đích ý nghĩa**

Hội thi sáng tạo KH – CN tỉnh Lâm Đồng lần thứ hai tổ chức xét các công trình khoa học, các sáng tạo kỹ thuật có giá trị ở địa phương Lâm Đồng nhằm khuyến khích nghiên cứu, áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất và đời sống.

### **Điều 2: Cơ cấu tổ chức**

Hội thi sáng tạo KH – CN do Liên hiệp các Hội KH&KT, Sở Khoa học & công nghệ tỉnh Lâm Đồng chủ trì, phối hợp với Liên đoàn lao động, Tỉnh đoàn TNCS Hồ Chí Minh. Ban Tổ chức trực tiếp chỉ đạo hội thi. Ban Thư ký hội thi được thành lập gồm các chuyên viên thuộc các ngành, đoàn thể trên có trách nhiệm giúp Ban Tổ chức lập kế hoạch triển khai hội thi, tuyên truyền, vận động tham gia hội thi, tiếp nhận hồ sơ dự thi; tổ chức việc xét duyệt và trao giải thưởng.

### **Điều 3: Đối tượng tham gia hội thi**

Các tác giả hoặc đồng tác giả đang lao động, học tập, công tác tại tỉnh Lâm Đồng có các công trình khoa học – công nghệ, các sáng tạo kỹ thuật được áp dụng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng phù hợp với các tiêu chuẩn nêu tại Điều 5 của Thể lệ này, được quyền tham gia hội thi sáng tạo KH – CN lần thứ hai (2004 – 2005).

### **Điều 4: Lĩnh vực KH – CN của hội thi**

Các công trình thuộc các lĩnh vực sau được đăng ký tham gia hội thi:

- Công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý hành chính, sản xuất kinh doanh và dịch vụ;
- Công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, bảo vệ sức khỏe, bảo quản chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất các chế phẩm sinh học (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn chăn nuôi, các chất điều hoà sinh trưởng...);
- Công nghệ nhằm bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên: xử lý nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, xử lý chất thải rắn (tái sử dụng, tái chế, giảm thiểu ô nhiễm), tiết kiệm nguyên nhiên liệu, năng lượng.

### **Điều 5: Tiêu chuẩn đánh giá**

Các công trình đăng ký dự thi phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có tính sáng tạo, lần đầu được áp dụng tại địa phương mang lại hiệu quả kinh tế cao; trong thời gian qua chưa được xét trao giải thưởng.
- Nếu là công trình khoa học phải được Hội đồng khoa học nghiệm thu đánh giá từ loại khá trở lên; nếu là công trình sáng tạo kỹ thuật phải được cơ sở sản xuất (có tư cách pháp nhân) xác nhận hiệu quả kinh tế.
- Ưu tiên xét các công trình áp dụng mang lại hiệu quả đối với vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

### **Điều 6: Hồ sơ tham gia dự thi**

Hồ sơ có 2 bộ, mỗi bộ gồm:

- Đơn xin tham gia hội thi (theo mẫu);
- Bản tóm tắt công trình và toàn văn công trình;
- Bản gốc nhận xét, đánh giá của Hội đồng khoa học hoặc cơ sở sản xuất như quy định tại Điều 5 của Thể lệ này. Nếu là bản sao phải có sự xác nhận của cơ quan chủ quản hoặc cơ quan công chứng.
- Danh sách các đồng tác giả nếu có.

### **Điều 7: Mức giải thưởng**

- 02 giải nhất, mỗi giải 10 triệu đồng
- 04 giải nhì, mỗi giải 06 triệu đồng
- 08 giải ba, mỗi giải 03 triệu đồng
- 12 giải khuyến khích, mỗi giải 01 triệu đồng.

### **Điều 8: Thu thập, tuyển chọn và xét thưởng công trình**

Ban Thư ký hội thi tiếp nhận và phân loại sơ bộ các công trình dự thi theo đúng quy định tại Điều 6 và trình Ban Tổ chức xem xét.

Hội đồng giám khảo do Ban Tổ chức hội thi đề nghị, UBND tỉnh quyết định thành lập gồm những chuyên gia đầu ngành thuộc các lĩnh vực KH – CN của hội thi quy định tại Điều 4. Thành viên Hội đồng Giám khảo phải là những người không có công trình dự thi.

Kết quả đánh giá của Hội đồng Giám khảo là căn cứ cuối cùng để Ban Tổ chức hội thi xem xét trao giải thưởng.

### **Điều 9: Thời gian nhận hồ sơ dự thi**

Thời gian nhận hồ sơ dự thi được bắt đầu từ khi công bố Thể lệ hội thi đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2004.

### **Điều 10: Kinh phí cho hội thi**

Kinh phí cho Hội thi sáng tạo KH – CN tỉnh Lâm Đồng lần thứ hai (2004 – 2005) bao gồm kinh phí dành cho giải thưởng và kinh phí tổ chức do Sở Khoa học và công nghệ lập dự trù chi từ nguồn ngân sách Nhà nước dành cho hoạt động KH – CN và từ nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh quan tâm ủng hộ.

Giám đốc  
Sở KH&CN tỉnh Lâm Đồng

Chủ tịch  
Liên hiệp Hội KH&KT tỉnh Lâm Đồng



## TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ - TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ - TIN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

**\* Trao giải thưởng Hội thi sáng tạo khoa học – công nghệ tỉnh Lâm Đồng lần thứ nhất**

Ngày 25.02.2004, Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật, Sở khoa học và công nghệ đã tổ chức lễ trao *Giải thưởng Hội thi sáng tạo khoa học và công nghệ tỉnh Lâm Đồng lần thứ nhất (2002-2003)*. Nhân dịp này, Liên hiệp các Hội KH&KT tỉnh tiến hành trao huy chương Vì sự nghiệp các Hội khoa học và kỹ thuật của Đoàn chủ tịch Liên hiệp Hội tặng lãnh đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh và lãnh đạo Liên hiệp Hội tỉnh Lâm Đồng có nhiều đóng góp trong xây dựng và phát triển tổ chức Liên hiệp Hội.

Đến dự lễ trao giải thưởng và trao huy chương có các đồng chí:

- Huỳnh Đức Hòa, Phó bí thư thường trực Tỉnh ủy;
- Phan Thiên, Chủ tịch UBND tỉnh;
- Nguyễn Định, Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Nguyễn Bàn, Ủy viên thường vụ tỉnh ủy;
- Lãnh đạo các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh.

Lễ trao giải thưởng và trao huy chương là sự khích lệ, động viên, cổ vũ phong trao lao động sáng tạo, ứng dụng các giải pháp khoa học – công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống; tuyên dương các tập thể và cá nhân có nhiều đóng góp trong hội thi sáng tạo khoa học – công nghệ và trong hoạt động của Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Lâm Đồng.

**\* Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Kala tại xã Bảo Thuận (huyện Di Linh – Lâm Đồng)** Đây là công trình được khởi công xây dựng vào đầu năm 2004 với tổng vốn đầu tư gần 121 tỷ đồng. Hồ chứa nước có dung tích 19 triệu m<sup>3</sup>, diện tích lưu vực là 45 km<sup>2</sup>, diện tích mặt hồ là 307,4ha sẽ cung cấp nước tưới cho 2.206 ha cây trồng, cung cấp nước sinh hoạt cho 24.000 hộ dân. Dự kiến công trình này được đưa vào sử dụng trong năm 2006. (Báo Lâm Đồng, số 2293)

**\* “Tổng điều tra kiểm kê di sản văn hoá phi vật thể dân tộc Mạ ở Lâm Đồng”** Đây là dự án vừa được Sở Văn hoá – Thông tin tỉnh Lâm Đồng nghiệm thu với các nội dung liên quan đến tín ngưỡng, phong tục tập quán, lễ nghi, văn học nghệ thuật và các nghi

thức dân gian khác như tri thức ẩm thực, y học, bí quyết nghề thủ công truyền thống của dân tộc Mạ. Đây là một kho tàng văn học dân gian phong phú về số lượng, đa dạng về thể loại ở địa phương. Dự án trên có ý nghĩa thiết thực nhằm sưu tầm, bảo tồn và phát huy di sản văn hoá phi vật thể đang có nguy cơ bị biến đổi, bào mòn, mai một trước áp lực của nền kinh tế thị trường hiện nay.

(Báo Lâm Đồng, số 2293)

**\* Xây dựng thành phố xanh đầu tiên ở Việt Nam**

Nằm trong chương trình hợp tác phát triển các thành phố ở châu Âu và châu Á, Liên minh châu Âu đã quyết định chọn thành phố Đà Lạt để triển khai xây dựng thành phố xanh đầu tiên ở Việt Nam với số tiền từ 400.000 – 700.000 Euro, dự án được thực hiện trong 36 tháng. Nguồn vốn này tập trung đầu tư giải quyết những tồn tại cơ bản liên quan đến vấn đề quản lý và xử lý rác đô thị hiện nay ở các khu vực thương mại, khu vui chơi giải trí, thúc đẩy du lịch sinh thái, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng nhằm góp phần bảo vệ môi trường bền vững gắn với sự phát triển của đô thị.

(Khoa học và phát triển, số 10/2004)

**\* Đánh giá dự án cải tạo vệ sinh môi trường thành phố Đà Lạt.**

Sau buổi làm việc với Ban quản lý dự án cải tạo vệ sinh môi trường thành phố Đà Lạt, nhà thầu xây dựng và thị sát hiện trường các hạng mục công trình, ông Nigel Nicholson Trưởng đoàn kiểm tra đánh giá kỹ thuật của Đan Mạch cho biết dự án đang thực hiện đúng hướng và đạt được một số kết quả tốt. Trong đó việc đấu nối hệ thống nước thải từ các hộ dân vào hệ thống chính của dự án là một khâu trọng yếu, có tính quyết định để Dự án có tính bền vững, đạt hiệu quả sử dụng cao nhất. Trong thời gian tới Tỉnh và Thành phố Đà Lạt tiếp tục triển khai các qui hoạch chỉnh trang đô thị, tiến hành giải toả một số doanh nghiệp, hộ dân gây ô nhiễm môi trường, cải tạo nguồn nước thải cuối hồ Xuân Hương, suối Cam Ly, tổ chức tốt bộ máy quản lý Dự án, xây dựng và áp dụng giá nước sinh hoạt đảm bảo có phụ thu để đầu tư bảo dưỡng công trình.

(Báo Lâm Đồng, số 2290)

**\* Thông báo kết quả chuyến thăm và làm việc của đoàn Bộ KH-CN tại tỉnh Lâm Đồng**

Trong tháng 3/2004 đoàn của Bộ trưởng Bộ KH & CN đã đến Lâm Đồng với nội dung chính nhằm tìm hiểu các hoạt động KH-CN phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh đồng thời xem xét việc phối hợp những nội dung có thể triển khai chương trình hành động của Chính phủ tại Lâm Đồng trong thời gian tới. Qua những buổi làm việc và trao đổi với lãnh đạo tỉnh, các sở ngành liên quan, Đoàn của bộ KH&CN đã đánh giá cao những thành tựu đạt được trong phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh cùng với sự đóng góp tích cực của hoạt động KH-CN.

Đồng chí Bộ trưởng đồng tình với lãnh đạo Tỉnh về chủ trương phát triển Đà Lạt thành một trong những trung tâm khoa học vùng, đẩy nhanh ứng dụng KH-CN trong xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao ở Lâm Đồng:

- Xây dựng Đà Lạt trở thành Trung tâm KH&CN vùng nhằm huy động tối đa năng lực của các tổ chức KH&CN trên địa bàn Tỉnh, phục vụ đắc lực cho phát triển kinh tế-xã hội của Lâm Đồng và các tỉnh lân cận; Chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao thời kỳ 2004-2010 trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, khí hậu, đất đai của Lâm Đồng.

- Bộ KH & CN đồng ý giúp Tỉnh xây dựng dự án khả thi sản xuất hoa công nghệ cao theo mô hình sản xuất đồng bộ, làm hạt nhân cho việc phát triển ngành trồng hoa xuất khẩu ở Lâm Đồng;

- Nghiên cứu đề xuất với Chính phủ phương án sử dụng hợp lý năng lực nghiên cứu của Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt nhằm kết hợp và phát huy thế mạnh du lịch của Lâm Đồng với việc đảm bảo vị thế đất nước trong lĩnh vực trong lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng công nghệ cao này.

Những hoạt động nêu trên đã được đồng chí Bộ trưởng Hoàng Văn Phong, lãnh đạo Tỉnh ủy và UBND Lâm Đồng xác lập trên nguyên tắc phối hợp hành động nhằm thúc đẩy hoạt động khoa học-công nghệ nói riêng và việc triển khai các nhiệm vụ kinh tế-xã hội nói chung trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

(Nguồn: Thông báo số 794/TB-BKH&CN ngày 13/4/2004)

**\* Hội thảo nghiên cứu tiền khả thi công viên khoa học Đà Lạt**

Sau những lần trao đổi và thống nhất hợp tác về nghiên cứu nội dung liên quan đến dự án xây dựng công viên khoa học tại Đà Lạt giữa Phần Lan và Lâm Đồng, đến nay các công ty tư vấn đã lập xong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi. Các đơn vị tham gia lập Dự án tiền khả thi CVKH Đà Lạt là Công ty tư vấn Phần Lan (Finnconsult & Neopoli), Công ty Việt Tân và Sở KH-CN Lâm Đồng.

Ngày 5/4/2004 Hội thảo lần I: UBND Tỉnh đã chủ trì buổi họp có sự hiện diện của các ngành liên quan trong Tỉnh để nghe các công ty tư vấn báo cáo sơ bộ và lấy ý kiến đóng góp.

- Ngày 6/4/2004 Hội thảo lần II được tổ chức tại hội trường Đài phát thanh truyền hình. Đây là hội thảo mở rộng dưới sự chủ trì của đồng chí Nguyễn Đình - Phó chủ tịch UBND Tỉnh. Tham gia trong hội thảo là đại diện của các sở ban ngành, các trường viện trực thuộc trung ương đóng trên địa bàn Tỉnh, đại diện các doanh nghiệp đang có thế mạnh và tiềm năng phát triển. Ngoài ra buổi hội thảo còn có sự tham gia đóng góp ý kiến của Công ty thiết kế CVKH Hồng Kông, Quỹ đầu tư mạo hiểm IDG, Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh, Viện sinh học nhiệt đới TP. Hồ Chí Minh.

Qua báo cáo trình bày của các Công ty tư vấn, UBND tỉnh ghi nhận những mô hình đề xuất và những ý kiến đóng góp, trao đổi liên quan đến nghiên cứu tiền khả thi CVKH Đà Lạt của các thành viên tham dự trong hội thảo. Mặc dù đây là mô hình mới đầu tiên tại Việt Nam nhưng khả năng thực hiện có nhiều triển vọng vì hội tụ được những mục tiêu đang được Tỉnh quan tâm và qua nghiên cứu đánh giá có rất nhiều yếu tố thuận để xây dựng CVKH tại Đà Lạt.

Việc hình thành CVKH Đà Lạt dưới hình thức công ty cổ phần với các đối tác có khả năng đáp ứng được các yêu cầu đề ra đối với CVKH, sẽ được các bên nghiên cứu và đề xuất cụ thể hơn trong báo cáo tiền khả thi được hoàn chỉnh lần cuối để trình lãnh đạo Tỉnh vào cuối tháng 5/2004. Sau khi xem xét và có kết luận chính thức, Tỉnh sẽ có hướng chỉ đạo việc tiến hành nghiên cứu khả thi, đồng thời tiến hành các thủ tục trình các Bộ ngành và Chính phủ để có thể triển khai dự án này trong thời gian tới.

## NHỮNG HÌNH ẢNH HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ QUÝ I/2004



*Buổi làm việc với Đoàn công tác của Bộ KH & CN tại Sở KH & CN Lâm Đồng (tháng 3/2004)*



*Hội thảo giới thiệu đề án công viên khoa học Đà Lạt (tháng 4-2004)*



*Lễ trao giải thưởng  
Hội thi sáng tạo KH-CN tỉnh Lâm Đồng  
(2002 - 2003)*



*Lễ trao huy chương  
vì sự nghiệp các Hội KH & KT  
(Tháng 2/2004)*

